

UBND TỈNH PHÚ YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
---***---

SỔ TAY

**HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG BỘ HỒ SƠ THAM GIA
CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**



Tháng 09/2022

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	
OCOP là gì?	1
Tại sao cần làm OCOP?	1
Làm sản phẩm OCOP có lợi gì?	2
I. HỒ SƠ VÀ QUY TRÌNH THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH OCOP	4
1. Hồ sơ tham gia Chương trình OCOP	4
1.1. Bộ hồ sơ đăng ký mới.....	4
1.2. Bộ hồ sơ cho sản phẩm OCOP đánh giá lại sau khi hết hạn	6
1.3. Bộ hồ sơ cho sản phẩm OCOP dự thi nâng hạng sao	6
2. Quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	7
3. Hình thức nộp hồ sơ	8
II. QUY TRÌNH, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ CÁC HỒ SƠ LIÊN QUAN ĐẾN CHƯƠNG TRÌNH OCOP	8
1. Hướng dẫn về đăng ký kinh doanh	8
1.1. Cơ quan tiếp nhận, thụ lý hồ sơ đăng ký kinh doanh bao gồm	8
1.2. Quy trình, thủ tục đăng ký kinh doanh dành cho doanh nghiệp	8
1.3. Thủ tục thành lập hộ kinh doanh	9
2. Quy trình Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm	10
2.1. Các cơ sở sau đây không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	10
2.2. Thẩm quyền quản lý cấp Giấy chứng nhận các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa.....	11
2.3. Quy trình, hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Công Thương	13
2.4. Quy trình, hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	24
2.5. Quy trình, hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....	26
3. Quy trình, thủ tục công bố sản phẩm	34
3.1. Quy trình, thủ tục tự công bố sản phẩm	34
3.2. Quy trình, thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm	38
3.2.1. Hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm đối với sản phẩm sản xuất trong nước gồm:.....	38
3.2.2. Trình tự đăng ký bản công bố sản phẩm	41
4. Quy trình, thủ tục thực hiện kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	42
4.1. Thuộc lĩnh vực Bộ Công Thương quản lý.....	42
4.1.1. Danh sách cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.....	42

4.1.2. Danh sách cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.....	45
4.2. Yêu cầu về việc kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế.....	45
4.3. Hướng dẫn kiểm nghiệm các chỉ tiêu về ATTP nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....	46
4.3.1. Căn cứ thực hiện các chỉ tiêu kiểm nghiệm mẫu.....	46
4.3.2. Phòng kiểm nghiệm thực hiện phân tích mẫu	47
5. Thủ tục đăng ký mã số, mã vạch	53
5.1. Nộp hồ sơ đăng ký sử dụng mã số mã vạch trực tiếp (hoặc gửi qua bưu điện).....	53
5.2. Đăng ký bằng hình thức trực tuyến:	54
5.3. Đơn vị hỗ trợ hướng dẫn thủ tục đăng ký mã số, mã vạch tại địa phương.....	57
6. Thủ tục đăng ký nhãn hiệu	57
6.1. Hồ sơ đăng ký.....	57
6.2. Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký	58
6.3. Thời hạn xử lý đơn đăng ký nhãn hiệu.....	59
6.4. Hình thức nộp đơn	59
6.5. Đơn vị hỗ trợ hướng dẫn đăng ký nhãn hiệu tại tỉnh.....	59
7. Quy trình thực hiện đăng ký cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói xuất khẩu vào thị trường các nước	60
8. Đề nghị xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản	66
8.1. Hồ sơ và hình thức nộp hồ sơ	66
8.2. Quy trình.....	67
9. Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm	68
9.1. Căn cứ thực hiện.....	68
9.2. Nội dung cần thực hiện.....	68
10. Hồ sơ môi trường	70
10.1. Hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện...	70
10.2. Đối tượng phải đăng ký môi trường	71
10.3. Đối tượng được miễn đăng ký môi trường	71
10.4. Nội dung đăng ký môi trường	72
11. Quy trình thực hiện Chương trình OCOP	72
11.1. Công tác đánh giá tại cấp huyện (bao gồm huyện, thị xã, TP. trực thuộc tỉnh)	73
11.2. Công tác đánh giá tại cấp tỉnh (bao gồm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).....	73
12. Tiêu chí để đạt OCOP	73
Phụ lục	75

LỜI NÓI ĐẦU

Phát triển kinh tế nông thôn là mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng, vừa phục vụ cho quá trình xây dựng nông thôn mới, vừa phục vụ quá trình tái cơ cấu nông nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ ở các địa phương. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) là giải pháp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng nông thôn mới, được xác định là chương trình trọng tâm phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy tiềm năng, lợi thế, nội lực và gia tăng giá trị, phát huy tính chủ động, sáng tạo, tinh thần hợp tác của các chủ thể và cộng đồng để phát triển sản phẩm nông thôn nhằm tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống của địa phương.

Sau hơn 03 năm triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn toàn tỉnh, kết quả có 41 sản phẩm được công nhận đạt tiêu chuẩn OCOP (trong đó 35 sản phẩm 3 sao và 06 sản phẩm 4 sao). Tuy nhiên, việc hoàn thiện hồ sơ, trình tự thực hiện Chu trình OCOP hằng năm nói chung và sự hiểu biết, nhận thức của các chủ thể ở các khía cạnh an toàn vệ sinh thực phẩm, hoàn thiện nhãn mác bao bì vẫn còn hạn chế phải điều chỉnh bổ sung nhiều lần gây tốn kém thời gian và kinh phí.

Giai đoạn 2021-2025, Chương trình OCOP tiếp tục được triển khai theo Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó yêu cầu cần có sự tăng cường sự hỗ trợ hướng dẫn của các sở, ban, ngành để tư vấn trực tiếp cho chủ thể xây dựng hoàn thiện sản phẩm ở các lĩnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm, xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng, công bố chất lượng sản phẩm, quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm, bảo hộ nhãn hiệu, ghi nhãn hàng hóa, mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, v.v.

Để tiếp tục hoàn thiện kỹ năng, nâng cao kiến thức, năng lực của các cấp quản lý Chương trình OCOP cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã; đồng thời tăng cường công tác phổ biến thông tin, tuyên truyền mục đích ý nghĩa và hướng dẫn cụ thể cách thức tham gia Chương trình OCOP của tỉnh Phú Yên UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng ***“Sổ tay hướng dẫn xây dựng bộ hồ sơ tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Phú Yên”*** với mong muốn hỗ trợ tích cực cho đội ngũ quản lý và chủ thể OCOP trên địa bàn tỉnh Phú Yên .

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi có những thiếu sót rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để cuốn Sổ tay hoàn thiện trong thời gian tới.

Xin trân trọng cảm ơn!

BAN BIÊN TẬP

OCOP là gì ?

Là tên viết tắt của cụm từ “*One commune One product*” được hiểu là “mỗi xã một sản phẩm”. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình OCOP như một chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn nhằm thực hiện mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và khuyến khích thực hiện trên phạm vi toàn quốc.

Quan điểm, đối tượng của Chương trình giai đoạn 2021- 2025:

(1) Chương trình OCOP là chương trình trọng tâm phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực và gia tăng giá trị; là giải pháp và nhiệm vụ quan trọng trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2021-2025; xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững;

(2) Phát triển sản phẩm OCOP có thương hiệu, theo chuỗi giá trị dựa trên thế mạnh, lợi thế về nguyên liệu địa phương, văn hóa và tri thức bản địa, đặc biệt là các đặc sản, sản vật, sản phẩm làng nghề và dịch vụ du lịch cộng đồng theo hướng kinh tế tuần hoàn, bảo đảm hệ sinh thái bền vững;

(3) Phát huy tính chủ động, sáng tạo, tinh thần hợp tác của các chủ thể và cộng đồng để phát triển sản phẩm OCOP, đáp ứng yêu cầu của thị trường, gắn với mục tiêu tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, bảo tồn cảnh quan, văn hóa truyền thống, đặc biệt ở vùng miền núi, đồng bào dân tộc khó khăn;

(4) Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, ưu tiên củng cố, kiện toàn và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả, phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn với phát triển dịch vụ và ngành nghề ở nông thôn;

(5) Phát huy vai trò của hệ thống chính trị, các ngành, các cấp, đặc biệt là cấp xã trong triển khai Chương trình OCOP, trong đó: Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, ban hành cơ chế, chính sách thực hiện định hướng phát triển trực sản phẩm đặc sản địa phương, tạo các vùng nguyên liệu để sản xuất hàng hoá, phát triển dịch vụ; tăng cường quản lý và giám sát tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm; hỗ trợ: Tín dụng, đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng thương hiệu, bảo hộ sở hữu trí tuệ, xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm OCOP.

Tại sao cần làm OCOP ?

- OCOP là giải pháp thúc đẩy kinh tế nông thôn, khơi dậy tiềm năng phát triển của các địa phương. Mục đích chính là phát huy lợi thế, nâng cao giá trị sản phẩm, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Đó là phát triển hình thức sản xuất, kinh doanh sản phẩm đậm chất truyền thống, có tiềm năng phát triển ở khu vực nông thôn. Từ đó thực hiện tốt tiêu chí đề ra trong bộ tiêu chí của chương trình nông thôn mới.

- Sản phẩm OCOP được chú trọng hơn tất cả sản phẩm thuộc các lĩnh vực chứng nhận khác vì những lý do như sau:

+ Sản phẩm OCOP được đánh giá từ những Hội đồng đánh giá chuyên nghiệp, bao gồm các bộ phận chuyên môn gồm y tế, công thương, tài chính, môi trường, v.v. từ hội đồng cấp huyện, sau đó là hội đồng cấp tỉnh và hội đồng Trung ương.

+ Sản phẩm OCOP từ 4 sao trở lên phải có những chứng nhận tiên tiến như: VietGAP, GlobalGAP, HACCP, ISO, v.v.

+ Số “sao” của sản phẩm OCOP không được đánh giá bởi một cơ quan chứng nhận riêng biệt, mà là từ những người đại diện lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các sở, ban, ngành tỉnh, các cơ quan chuyên môn của tỉnh, lãnh đạo của một địa phương. Đặc biệt là có sự tham gia đánh giá của các chuyên gia về OCOP theo từng lĩnh vực, chuyên môn.

+ Sản phẩm OCOP được quan tâm đầu tư hoàn thiện từ mẫu mã bao bì, cho đến chất lượng bên trong và truy suất nguồn gốc rõ ràng theo quy định.

Làm sản phẩm OCOP có lợi gì ?

- Đối với người sản xuất/chủ thể kinh tế (HTX, DN, Hộ KD)

Có lẽ một số chủ thể kinh tế cho rằng việc tham gia/làm sản phẩm OCOP phải chuẩn bị nhiều giấy tờ, hợp đồng, hóa đơn đầu vào đầu ra; bao bì, tem nhãn đẹp, phù hợp với sản phẩm; phương án sản xuất kinh doanh; câu chuyện sản phẩm, lợi ích cộng đồng; xúc tiến thương mại, v.v. Và nghĩ là phức tạp, rắc rối, mất thời gian. Vậy khi chủ thể kinh tế thành lập và kinh doanh sản phẩm mình đang có, liệu rằng có muốn lớn mạnh, muốn đi xa hay không? Nếu có, dĩ nhiên, các giấy tờ đương nhiên là phải chuẩn, phải đủ khi ra thị trường. Nó không những là điều kiện cần mà còn là điều kiện đủ để khẳng định vị thế, năng lực của sản phẩm, của chủ thể kinh tế.

Đó chính là lợi ích đầu tiên: sẽ được nhìn lại chính mình, mình đang ở đâu, sản phẩm của mình thiếu gì, cần gì.

Ngoài kênh bán hàng truyền thống của chủ thể, khi làm OCOP sẽ được nhiều kênh để bán hàng, xúc tiến thương mại (ví dụ: kênh thương mại điện tử của Sở Công thương, các siêu thị trong và ngoài tỉnh, các hội chợ, triển lãm trong và ngoài tỉnh, v.v.).

Được sự hỗ trợ từ các sở, ban, ngành, cơ quan nhà nước để làm các loại giấy tờ, hồ sơ sao cho đúng, cho chuẩn theo quy định về sản phẩm, hàng hoá, v.v.

Nếu thực hiện thành công chương trình, người dân sẽ có công ăn việc làm, thu nhập được cải thiện, mức sống của người dân tại vùng nông thôn cũng được nâng cao. Bên cạnh đó, Chương trình OCOP còn góp phần thay đổi tập quán canh tác lạc hậu, các quan điểm cũ để chuyển dần sản xuất theo hướng hiện đại, ứng dụng chuyển đổi số và hướng tới nền kinh tế thị trường.

- Đối với sự phát triển kinh tế – xã hội

Tạo nên hướng đi mới, hiện đại, hiệu quả hơn trong sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống. Không chỉ vậy, những mặt hàng này còn có cơ hội

để vươn ra thị trường lớn, xuất hiện tên “kẻ sản phẩm” của những thị trường nước ngoài. Điều này sẽ góp phần giúp tái cơ cấu nền kinh tế nông thôn.

Mỗi xã một sản phẩm, cơ hội việc làm của người dân vùng nông thôn cũng tăng lên. Từ đó làm giảm lượng người từ nông thôn dịch chuyển ra thành thị kiếm việc. Thêm vào đó, Chương trình còn góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đây là yếu tố cần thiết cho sự phát triển kinh tế nông thôn bền vững.

I. HỒ SƠ VÀ QUY TRÌNH THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH OCOP

1. Hồ sơ tham gia Chương trình OCOP

1.1. Bộ hồ sơ đăng ký mới

a) Đối với hồ sơ đánh giá cấp huyện

Hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá sản phẩm OCOP (Hồ sơ sản phẩm) do các chủ thể OCOP (doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác, chủ hộ sản xuất kinh doanh...) chuẩn bị. Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra. Bao gồm:

TT	Nội dung	Yêu cầu hồ sơ
1	Yêu cầu bắt buộc	
-	Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, đăng ký sản phẩm	Có theo mẫu đính kèm (Biểu số 01, 02 của phụ lục II tại Quyết định 1048/QĐ-TTg)
-	Phương án, kế hoạch kinh doanh sản phẩm	Có theo mẫu đính kèm (Biểu số 03 của phụ lục II tại Quyết định 1048/QĐ-TTg)
-	Giới thiệu bộ máy tổ chức	Có theo mẫu đính kèm (Biểu số 04 của phụ lục II tại Quyết định 1048/QĐ-TTg)
-	Giấy đăng ký kinh doanh. (Chủ thể có thể đăng ký kinh doanh theo hướng dẫn tại mục 1 phần II)	Bản sao có công chứng, chứng minh hoạt động kinh doanh hợp pháp (đối với các đơn vị/cá nhân có đăng ký kinh doanh)
-	Sản phẩm mẫu	05 đơn vị sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ)
2	Yêu cầu tài liệu minh chứng bổ sung	
-	Giấy đủ điều kiện sản xuất (Chủ thể chưa có thì thực hiện theo hướng dẫn tại mục 2 phần II)	Bản sao có công chứng (đối với sản phẩm cần phải có giấy chứng nhận theo quy định hiện hành)
-	Công bố chất lượng sản phẩm (Chủ thể chưa có thì thực hiện theo hướng dẫn tại mục 3 phần II)	Bản sao tài liệu, chứng minh chất lượng sản phẩm được công bố
-	Tiêu chuẩn sản phẩm	Bản sao tài liệu, chứng minh tiêu chuẩn sản phẩm được công bố
-	Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố (Chủ thể chưa có thì thực hiện theo hướng dẫn tại mục 4 phần II)	Bản sao tài liệu, chứng minh đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm
-	Mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc, chứng nhận sở hữu trí tuệ, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm...	Bản sao tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu thương hiệu...

TT	Nội dung	Yêu cầu hồ sơ
	(Chủ thể chưa có thì thực hiện theo hướng dẫn tại mục 5 phần II)	
-	Nguồn gốc nguyên liệu, liên kết sản xuất theo chuỗi	Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn... chứng minh việc mua bán nguyên vật liệu, hợp đồng, thỏa thuận liên kết
-	Bảo vệ môi trường (Chủ thể chưa có thì thực hiện theo hướng dẫn tại mục 10 phần II)	Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường, chứng minh cam kết, đánh giá tác động môi trường (Phiếu kết quả thử nghiệm, báo cáo đánh giá tác động...)
-	Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Bản sao tài liệu: chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn
-	Kế toán	Bản sao tài liệu, minh chứng hoạt động kế toán của cơ sở
-	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại	Bản sao tài liệu: Hợp đồng, cam kết, xác nhận về phân phối sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, hoạt động xúc tiến thương mại...
-	Câu chuyện về sản phẩm	Bản sao tờ rơi, hình ảnh, phim, ghi âm... minh chứng về câu chuyện của sản phẩm
-	Kế hoạch kiểm soát chất lượng, ghi hồ sơ lô sản xuất...	Bản sao tài liệu, minh chứng về hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm theo từng lô sản xuất
-	Giải thưởng của sản phẩm, bình chọn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế...	Bản sao tài liệu, minh chứng về các thành tích, giải thưởng, bình chọn...

b) Đối với hồ sơ đánh giá cấp tỉnh

Tư vấn cho các chủ thể có sản phẩm được Hội đồng cấp huyện đánh giá đạt từ 50 điểm đến 100 điểm, chuẩn bị hồ sơ sản phẩm đề nghị UBND tỉnh đánh giá, phân hạng sao, công nhận sản phẩm OCOP. Hồ sơ bao gồm:

(1) Công văn gửi Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

(2) Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp huyện (bao gồm bảng tổng hợp chấm điểm từng tiêu chí của Hội đồng cấp huyện).

(3) Hồ sơ liên quan đến sản phẩm tham gia OCOP.

Trong đó: Số (1) và số (2) sẽ do Hội đồng cấp huyện chuẩn bị; Số (3) do chủ thể chuẩn bị dựa trên hồ sơ đã chuẩn bị chấm cấp huyện đã hoàn thiện và bổ sung (nếu có) theo ý kiến của hội đồng.

c) Đối với hồ sơ dự thi cấp Quốc gia

Tư vấn cho các chủ thể có sản phẩm tiềm năng được Hội đồng tỉnh chấm đạt từ 90 đến 100 điểm, chuẩn bị hồ sơ sản phẩm đề nghị cấp Trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

(1) Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

(2) Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh.

(3) Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng và cấp Giấy chứng nhận đạt sao cho sản phẩm.

(4) Hồ sơ liên quan đến sản phẩm tham gia OCOP.

(5) Các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp tỉnh (nếu có).

Lưu ý: Số (1), (2) và (3) sẽ do Hội đồng chấm cấp tỉnh chuẩn bị; Số (4) và (5) do chủ thể chuẩn bị dựa trên hồ sơ đã chuẩn bị chấm cấp tỉnh đã hoàn thiện và bổ sung (nếu có) theo ý kiến của hội đồng.

1.2. Bộ hồ sơ cho sản phẩm OCOP đánh giá lại sau khi hết hạn (36 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận)

Tư vấn cho các chủ thể có thể dựa vào hồ sơ sản phẩm dự thi lần đầu để hoàn thiện hồ sơ đánh giá lại cho sản phẩm. Bổ sung thêm các giấy tờ, minh chứng cho sản phẩm trong thời gian sản phẩm đã được cấp sao.

Hồ sơ bao gồm:

(1) Quyết định công nhận đạt sao của sản phẩm từ đợt thi trước;

(2) 01 bản báo cáo về từng nội dung của quá trình nâng cấp, hoàn thiện sản phẩm;

(3) Phiếu kết quả kiểm nghiệm sản phẩm còn hiệu lực theo quy định;

(4) Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định;

(5) Tài liệu minh chứng chất lượng sản phẩm công bố (đối với sản phẩm thuộc diện bắt buộc phải công bố);

(6) Văn bản minh chứng về công tác đảm bảo vệ sinh môi trường;

(7) Các giấy tờ khác cho các chỉ tiêu liên quan khác của sản phẩm theo Bộ chỉ tiêu đánh giá và xếp hạng sản phẩm (Ví dụ: Giấy chứng nhận, văn bằng bảo hộ quyền sở hữu nhãn hiệu, tiêu chuẩn cơ sở của sản phẩm, công bố chất lượng bao bì của sản phẩm, hóa đơn mua bán nguyên vật liệu, hóa đơn bán hàng, v.v.).

1.3. Bộ hồ sơ cho sản phẩm OCOP dự thi đánh giá nâng hạng sao

Tư vấn cho các chủ thể có thể dựa vào hồ sơ sản phẩm dự thi đã được cấp sao để hoàn thiện hồ sơ cấp nâng hạng sao cho sản phẩm. Bổ sung thêm các giấy tờ (nếu hết hiệu lực), các giấy tờ mới, minh chứng cho sản phẩm.

Hồ sơ bao gồm:

- (1) Quyết định công nhận đạt sao của sản phẩm từ đợt thi trước;
- (2) 01 bản báo cáo về từng nội dung của quá trình nâng cấp, hoàn thiện sản phẩm;
- (3) Phiếu kết quả kiểm nghiệm sản phẩm còn hiệu lực (đối với các sản phẩm theo quy định);
- (4) Giấy đăng ký kinh doanh;
- (5) Các giấy tờ khác cho các chỉ tiêu liên quan khác của sản phẩm theo Bộ tiêu chí đánh giá và xếp hạng sản phẩm (Ví dụ: Giấy chứng nhận, văn bằng bảo hộ quyền sở hữu nhãn hiệu, tiêu chuẩn cơ sở của sản phẩm, công bố chất lượng bao bì của sản phẩm, hóa đơn mua bán nguyên vật liệu, hóa đơn bán hàng,...).

Lưu ý: Các chủ thể có thể dựa vào hồ sơ sản phẩm dự thi lần đầu đã được cấp sao để hoàn thiện hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng lần 2 (nâng cao) cho sản phẩm.

2. Quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP

Công tác đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được chia thành 03 cấp, gồm: cấp huyện, cấp tỉnh và cấp trung ương.

(1) Cấp huyện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện. Hội đồng tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia Chương trình. Dựa trên kết quả của Hội đồng, Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển hồ sơ các sản phẩm đạt từ 50 điểm đến 100 điểm lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng OCOP cấp tỉnh để đề nghị đánh giá, phân hạng và công nhận sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

(2) Cấp tỉnh: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng, Tổ tư vấn giúp việc Hội đồng và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tỉnh. Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia Chương trình do cấp huyện đề xuất. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận cho sản phẩm đạt 03 sao và 04 sao, tổ chức công bố kết quả; đồng thời, chuyển hồ sơ các sản phẩm đạt từ 90 điểm đến 100 điểm (nếu có) lên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để đề nghị đánh giá, phân hạng và công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

(3) Cấp trung ương: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng, Tổ tư vấn giúp việc Hội đồng và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia. Hội đồng tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm do cấp tỉnh đề xuất. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 05 sao, tổ chức công bố kết quả.

3. Hình thức nộp hồ sơ

Các chủ thể OCOP (doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác, chủ hộ sản xuất kinh doanh...) chuẩn bị Hồ sơ sản phẩm nộp tại Phòng Kinh tế đối với thành phố/thị xã, tại Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với huyện để được kiểm tra và hướng dẫn chi tiết hồ sơ tham gia.

Cơ quan quản lý, tư vấn hướng dẫn:

- **Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên**

- **Địa chỉ:** số 64, Lê Duẩn, Phường 7, thành phố Tuy Hòa

- **Điện thoại người phụ trách:** 02573. 842306 – Đào Huyền Trinh

- **Đường dây nóng:**

Ông Nguyễn Đức Thắng – Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn, điện thoại 0914737571

Ông Nguyễn Lý Nguyên – Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, điện thoại 0983689356

II. QUY TRÌNH, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ CÁC HỒ SƠ LIÊN QUAN ĐẾN CHƯƠNG TRÌNH OCOP

1. Hướng dẫn về đăng ký kinh doanh

1.1. Cơ quan tiếp nhận, thụ lý hồ sơ đăng ký kinh doanh bao gồm

a) Ở cấp tỉnh: Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Phòng Đăng ký kinh doanh có thể tổ chức các điểm để tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thuộc Phòng Đăng ký kinh doanh tại các địa điểm khác nhau trên địa bàn cấp tỉnh;

b) Ở cấp huyện: Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

1.2. Quy trình, thủ tục đăng ký kinh doanh dành cho doanh nghiệp

a) Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.

- Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ doanh nghiệp tư nhân.

b) Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.

- Điều lệ công ty.

- Bản sao các giấy tờ sau đây:

+ Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

+ Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền.

+ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

c) Đăng ký chuyển đổi từ hộ kinh doanh thành doanh nghiệp

Việc đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh thực hiện tại Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính.

Hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh bao gồm bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế và các giấy tờ quy định tại các Điều 21, 22, 23 và 24 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ tương ứng với từng loại hình doanh nghiệp, trong đó không bao gồm Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại điểm b khoản 4 Điều 22, điểm c khoản 4 Điều 23, điểm c khoản 3 Điều 24 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ.

d) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký doanh nghiệp

Người nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp nộp hồ sơ tại

- Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- Nộp qua dịch vụ bưu chính
- Hoặc nộp trực tuyến tại website <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/>

e) Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, cập nhật thông tin thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên doanh nghiệp yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định, Phòng Đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Phòng Đăng ký kinh doanh ghi toàn bộ yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với mỗi một bộ hồ sơ do doanh nghiệp nộp trong một Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

1.3. Thủ tục thành lập hộ kinh doanh

Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động

kinh doanh của hộ. Trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh thì ủy quyền cho một thành viên làm đại diện hộ kinh doanh. Cá nhân đăng ký hộ kinh doanh, người được các thành viên hộ gia đình ủy quyền làm đại diện hộ kinh doanh là chủ hộ kinh doanh.

Hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh bao gồm:

- a) Giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh;
- b) Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ hộ kinh doanh, thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh trong trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh;
- c) Bản sao biên bản họp thành viên hộ gia đình về việc thành lập hộ kinh doanh trong trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh;
- d) Bản sao văn bản ủy quyền của thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh đối với trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh.

Nộp hồ sơ tại Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đặt trụ sở hộ kinh doanh. Khi tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao Giấy biên nhận và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Cơ quan quản lý, tư vấn hướng dẫn:

- Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên

- Địa chỉ: số 02, Điện Biên Phủ, Phường 7, thành phố Tuy Hòa

- Điện thoại: 02573.842891

- Đường dây nóng:

Ông Nguyễn Lạc – Trưởng Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên, điện thoại 0984248493

2. Quy trình Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm

2.1. Các cơ sở sau đây không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

(Theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và Nghị định số 155/2018/NĐ-CP)

- a) Sản xuất ban đầu nhỏ lẻ;
- b) Sản xuất, kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định;
- c) Sơ chế nhỏ lẻ;
- d) Kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ;
- đ) Kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn;
- e) Sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm;
- g) Nhà hàng trong khách sạn;

h) Bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm;

i) Kinh doanh thức ăn đường phố;

k) Cơ sở đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực.

Các cơ sở trên phải tuân thủ các yêu cầu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tương ứng.

2.2. Thẩm quyền quản lý cấp Giấy chứng nhận các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa

(Theo phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)

Sở Y tế	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ghi chú
- Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm) (Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) - Thực phẩm chức năng - Các vi chất	- Bia - Rượu, cồn và đồ uống có cồn (Không bao gồm sản phẩm rượu bổ do Bộ Y tế quản lý) - Nước giải khát (Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Bộ Y tế quản lý) - Sữa chế biến (Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản	- Ngũ cốc (Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.) - Thịt và các sản phẩm từ thịt (Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý) - Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư) (Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý) - Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả (Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống; Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý.) - Trứng và các sản phẩm từ trứng (Trừ bánh kẹo có thành phần	Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm thì thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

bổ sung vào thực phẩm - Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm - Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó) - Các sản phẩm khác không được quy định tại	lý) - Dầu thực vật (Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý) - Bột, tinh bột (Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý) - Bánh, mứt, kẹo (Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý)	là trứng, bột trứng do Bộ Công Thương quản lý.) - Sữa tươi nguyên liệu - Mật ong và các sản phẩm từ mật ong (Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do Bộ Y tế quản lý.) - Thực phẩm biến đổi gen - Muối, Gia vị, Đường (Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do Bộ Công Thương quản lý) - Chè, Cà phê, Ca cao (Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do Bộ Công Thương quản lý.) - Hạt tiêu, Điều - Các loại hạt đã hoặc chưa chế biến (Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do Bộ Công Thương quản lý.) - Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến	
---	--	--	--

danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.		(măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ dầu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...) (Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý) - Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến (Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý) - Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (châu chấu, dế, nhộng tằm,...) - Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	
--	--	---	--

2.3. Quy trình, hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Công Thương

a) Thành phần hồ sơ gồm có:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Bảo sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với

cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp.

- Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của cơ sở.

b) Nộp hồ sơ

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

- Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ <http://dichvucong.phuyen.gov.vn>

c) Thời hạn giải quyết:

20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân.
- Tổ chức.

e) Quy trình tiếp nhận và giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh thực hiện như sau:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định thì tiếp nhận và viết giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ còn thiếu so với quy định thì hướng dẫn người đến nộp hồ sơ bổ sung đầy đủ theo quy định.

- Chuyển hồ sơ đến Sở công Thương tham mưu giải quyết. Trong thời gian 19 ngày làm việc, Phòng chuyên môn tổ chức thẩm định hồ sơ và điều kiện thực tế tại đơn vị sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Khi kết quả thẩm định đạt tham mưu lãnh đạo Sở cấp giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp giấy xác nhận thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

+ Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ sở bổ sung hồ sơ. Quá 30 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không bổ sung hồ sơ hoặc bổ sung không đầy đủ hồ sơ thì hồ sơ không còn giá trị.

+ Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở

Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp trên ủy quyền thẩm định thực tế tại cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải có văn bản ủy quyền. Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải gửi Biên bản thẩm định về cho cơ quan thẩm quyền cấp trên để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận.

Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc cơ quan được ủy quyền thẩm định ban hành quyết định thành lập. Đoàn thẩm định gồm từ 03 đến 05 thành viên, trong đó phải có ít nhất 02 thành viên làm công tác chuyên môn về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm (có bằng cấp về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm) hoặc quản lý về an toàn thực phẩm (đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở được mời chuyên gia độc lập có chuyên môn phù hợp tham gia). Trưởng đoàn thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.

+ Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở

Kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận gửi cơ quan có thẩm quyền với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở; Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở theo quy định.

+ Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở Kết quả thẩm định phải ghi rõ “Đạt” hoặc “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” vào Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm;

Trường hợp “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” phải ghi rõ lý do trong Biên bản thẩm định. Trường hợp “Chờ hoàn thiện”, thời hạn khắc phục tối đa là 60 ngày. Sau khi đã khắc phục theo yêu cầu của Đoàn thẩm định, cơ sở phải nộp báo cáo kết quả khắc phục và nộp phí thẩm định về cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại. Thời hạn thẩm định lại tối đa là 10 ngày làm việc tính từ khi cơ quan có thẩm quyền nhận được báo cáo khắc phục. Sau 60 ngày cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và kết quả thẩm định trước đó với kết luận “Chờ hoàn thiện” không còn giá trị;

Nếu kết quả thẩm định lại “Không đạt” hoặc quá thời hạn khắc phục mà cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận;

Biên bản thẩm định thực tế tại cơ sở được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Đoàn thẩm định giữ 01 bản và cơ sở giữ 01 bản.

+ Cấp Giấy chứng nhận

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở

f) Phí, lệ phí:

- Từ ngày 01/7/2022 mức phí thẩm định thực hiện như sau:

+ Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm thu phí theo Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm. Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm: 1.000.000 đồng/lần/cơ sở.

+ Đối với cơ sở sản xuất thu phí theo Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm. Phí thẩm định cơ sở sản xuất thực phẩm (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh, trừ cơ sở sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe) 2.500.000 đồng/lần/cơ sở.

g) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện chung

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương bao gồm: cơ sở sản xuất, kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo.

Điều kiện riêng

- Cơ sở sản xuất các sản phẩm thực phẩm có công suất thiết kế:

+ Rượu: nhỏ hơn 03 triệu lít sản phẩm/năm;

+ Bia: nhỏ hơn 50 triệu lít sản phẩm/năm;

+ Nước giải khát: nhỏ hơn 20 triệu lít sản phẩm/năm;

+ Sữa chế biến: nhỏ hơn 20 triệu lít sản phẩm/năm;

+ Dầu thực vật: nhỏ hơn 50 ngàn tấn sản phẩm/năm;

+ Bánh kẹo: nhỏ hơn 20 ngàn tấn sản phẩm/năm;

+ Bột và tinh bột: nhỏ hơn 100 ngàn tấn sản phẩm/năm.

- Cơ sở bán buôn, bán lẻ thực phẩm (bao gồm cả thực phẩm tổng hợp) của thương nhân trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chuỗi siêu thị mini và chuỗi cửa hàng tiện lợi có diện tích tương đương siêu thị mini theo quy định của pháp luật;

- Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh tại cùng một địa điểm có công suất thiết kế theo quy định tại điểm a mục này;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều 36 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ có quy mô sản xuất sản phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại điểm a mục này.

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận (Mẫu số 01a).

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu

số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh).

- Báo cáo kết quả khắc phục (Mẫu 04).

Cơ quan quản lý, tư vấn hướng dẫn:

- **Sở Công thương Phú Yên**

- **Địa chỉ:** số 80, Lê Duẩn, Phường 7, thành phố Tuy Hòa

- **Điện thoại:** 0257.3841 909 – 0257.3842 127

- **Đường dây nóng:**

Bà Nguyễn Thị Kim Bích – Phó Giám đốc Sở Công Thương; Điện thoại:
0905 259206

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20 ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền cấp)*

Cơ sở sản xuất, kinh doanh *(tên giao dịch hợp pháp)*:

Địa điểm tại:

Điện thoại: Fax:

Ngành nghề sản xuất, kinh doanh *(tên sản phẩm)*:

Nay nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho:

- Cơ sở sản xuất ☐
- Cơ sở kinh doanh ☐
- Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh^{1,2} ☐
- Chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm ☐

(tên cơ sở).....

Chúng tôi cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm cho cơ sở trên và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những vi phạm theo quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

Hồ sơ gửi kèm gồm:

-

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

(1) : Đối với Chuỗi kinh doanh thực phẩm kèm theo danh sách cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi

(2) : Danh sách nhóm sản phẩm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh
an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đại diện cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở sản xuất:
- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác):
- Điện thoại: Fax
- Mặt hàng sản xuất:
- Công suất thiết kế:
- Tổng số công nhân viên:
- Tổng số công nhân viên trực tiếp sản xuất:
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/ tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng sản xuấtm²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất:
- Kết cấu nhà xưởng:
- Nguồn nước phục vụ sản xuất đạt TCCL:
- Hệ thống vệ sinh nhà xưởng:

2. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	Trang thiết bị, dụng cụ hiện có					
1	Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất					
2	Dụng cụ bao gói sản phẩm					

3	Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm					
4	Thiết bị bảo quản thực phẩm					
5	Thiết bị khử trùng, thanh trùng					
6	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
7	Thiết bị giám sát					
8	Phương tiện rửa và khử trùng tay					
9	Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu					
10	Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại					
11	Trang phục vệ sinh khi tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, thực phẩm					
II Trang thiết bị, dụng cụ dự kiến bổ sung						
1						
2						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh
an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đại diện cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:
- Điện thoại: Fax
- Loại thực phẩm kinh doanh:
- Tổng số công nhân viên:
- Tổng số công nhân viên trực tiếp kinh doanh:
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:.....
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:
- Tiêu chuẩn cơ sở về bảo đảm an toàn thực phẩm (đối với chuỗi kinh doanh thực phẩm):.....

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng kinh doanhm²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng kinh doanh:
- Nguồn nước phục vụ kinh doanh đạt TCCL:
- Hệ thống vệ sinh và vệ sinh cá nhân:

2. Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	Trang, thiết bị, dụng cụ kinh doanh hiện có					
1	Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm					
2	Thiết bị, dụng cụ trung					

	bày sản phẩm					
3	Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm					
4	Dụng cụ rửa và sát trùng tay					
5	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
6	Trang bị bảo hộ					
7	Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại					
8	Dụng cụ, thiết bị giám sát					
II	Trang, thiết bị dự kiến bổ sung					
1						
2						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để kinh doanh thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.
2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền cấp)

I. Thông tin chung:

1. Tên Cơ sở:
2. Địa chỉ Cơ sở:
3. Số điện thoại: Fax: Email:

II. Tóm tắt kết quả khắc phục:

TT	Lỗi theo kết luận kiểm tra ngày...tháng.... năm của.....	Nguyên nhân sai lỗi	Biện pháp khắc phục	Kết quả
1				
2				
3				

Đề nghị cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

2.4. Quy trình, hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế

- Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận: thực hiện theo các quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm và các yêu cầu cụ thể sau:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 155/2018/NĐ-CP.

+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp với loại thực phẩm của cơ sở sản xuất (có xác nhận của cơ sở).

+ Danh sách người sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống đã được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

+ Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp.

- Quy trình, thủ tục cấp Giấy chứng nhận: thực hiện theo các quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm và các yêu cầu cụ thể sau:

+ Lập hồ sơ theo quy định nêu trên và nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (địa chỉ số toà nhà số 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên).

Đường link https://dichvucong.phuyen.gov.vn/portaldvc/KenhTin/thu-tuc-hanh-chinh.aspx?_nlv=SYT

Đơn vị tư vấn hướng dẫn tỉnh Phú Yên:

- Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Phú Yên

- Địa chỉ: số 93, Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa

- Điện thoại: 02573.896816

- Đường dây nóng:

Ông Lê Sỹ Kim – Chi cục trưởng, điện thoại 0913434852

Ông Phạm Minh Hữu – Phó Giám đốc Sở Y tế, điện thoại 0913491346

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

, ngày tháng năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Kính gửi:

Họ và tên chủ cơ sở:

Tên cơ sở sản xuất đề nghị cấp Giấy chứng nhận:

.....

Địa chỉ cơ sở sản xuất:

.....

.....

Điện thoại:Fax:

Đề nghị được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho
 sản xuất (loại thực phẩm và dạng sản phẩm...):

.....

CHỦ CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên)

2.5. Quy trình, hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trung tâm phục vụ Hành chính công – số 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố cấp (trừ các trường hợp quy định tại khoản 1, Điều 12 của Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ).

- Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản có hoặc không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp (trừ các Hợp tác xã sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý).

b) Thời hạn giải quyết:

- Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ATTP thực hiện thẩm tra hồ sơ thẩm định, xếp loại cơ sở và cấp Giấy chứng nhận ATTP trong 07 ngày làm việc (nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B);

- Hoặc tổ chức đi thẩm định thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở và cấp Giấy chứng nhận ATTP nếu đủ điều kiện trong thời hạn 15 ngày làm việc (trường hợp cơ sở chưa được thẩm định, xếp loại).

c) Hồ sơ, thủ tục:

ST T	NỘI DUNG	LƯU Ý	GHI CHÚ
I	Bộ hồ sơ thủ tục Hành chính	Bắt buộc nộp	Hình thức nộp
1	Đơn đề nghị	Theo mẫu kèm theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT	Nộp trực tuyến qua cổng thông tin điện tử https://dichvucong.phuyen.gov.vn/ hoặc gửi Bưu điện; hoặc Nộp trực tiếp.
2	Bản thuyết minh	Theo mẫu kèm theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT	
	+ Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh (thể hiện đầy đủ các khu vực: từ tiếp nhận nguyên liệu đến thành phẩm và các khu vực phụ trợ: nhà vệ sinh, phòng	Kèm theo Bản thuyết minh	

	thay bảo hộ lao động,...		
II	Một số giấy tờ chuẩn bị sẵn tại cơ sở	Không nộp	
1	Giấy đăng ký kinh doanh	Địa chỉ thực tế phù hợp với thông tin trên Giấy kinh doanh	
2	Khám sức khỏe của Chủ và Người trực tiếp sản xuất	Còn hạn trong 12 tháng	
3	Xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm của Chủ và Người trực tiếp sản xuất	Giấy đã được cơ quan cấp hoặc Tự thực hiện mới	
4	Nước, nước đá (nếu có)	Kết quả kiểm nghiệm trong 12 tháng hoặc Giấy chứng nhận cơ sở còn hiệu lực	
5	Sản phẩm sản xuất	Kết quả kiểm nghiệm mẫu trong 12 tháng	
6	Nhà cung cấp nguyên liệu: + Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hoặc giấy khác tương đương; + Hoặc Cam kết an toàn thực phẩm có xác nhận của xã; + Hoặc Giấy chứng nhận VietGAP/ GlobalGAP/...; + Hoặc kết quả kiểm nghiệm mẫu nguyên liệu (trong 12 tháng).	Còn hiệu lực theo trên Giấy được cấp	
7	Bao bì chứa đựng (hộp nhựa, bao PE/PA, khay xốp, thùng giấy, ...) tiếp xúc trực tiếp thực phẩm: + Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hoặc giấy tương đương; + Hoặc hồ sơ tự công bố; + Hoặc kết quả kiểm nghiệm bao	Còn hiệu lực theo trên Giấy được cấp	

	bì (trong 12 tháng).		
8	Hóa chất, phụ gia (nếu có sử dụng): + Được phép sử dụng; + Đúng liều lượng. + Có hồ sơ công bố/ tự công bố,...	Còn hiệu lực theo trên Giấy được cấp	
9	Chương trình quản lý chất lượng:		
9.1	+ Đối với cơ sở Chuyên doanh	Chỉ cần có hóa đơn hoặc ghi chép về việc mua/ bán hàng đảm bảo truy xuất được nguồn gốc thực phẩm	
9.2	+ Đối với các cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy sản	+ Quy phạm sản xuất tốt (GMP); + Thực hành vệ sinh chuẩn (SSOP); + Thủ tục truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm;	
9.3	+ Riêng đối với các cơ sở chế biến thủy sản, hạt điều,...	Bao gồm các hồ sơ tại Mục 9.2 ở trên và Kế hoạch HACCP	
10	Hồ sơ ghi chép	Kèm theo của phần Chương trình quản lý chất lượng (GMP, SSOP, HACCP, Truy xuất nguồn gốc,...)	
III	MỘT SỐ LƯU Ý NHÀ XƯỞNG		
1	Nền, tường, trần/mái che	Đảm bảo kín, kiểm soát động vật gây hại, sạch sẽ,...	
2	Bóng đèn	Có chụp bảo vệ hoặc đèn led,...	

3	Vệ sinh nhà xưởng; Thùng rác; Bẫy chuột	Đầy đủ, sạch sẽ,...	
4	Bảo hộ lao động (khẩu trang, nón trùm tóc, áo, ủng, ...)	Tùy vào sản phẩm sản xuất để chọn bảo hộ phù hợp	
5	Lavabo rửa tay (xà bông nước, ...). Nhà vệ sinh sạch sẽ (có giấy, thùng rác có nắp đậy,...)		

Ghi chú: Mục II và III là hướng dẫn cơ bản cần thực hiện. Tùy theo từng loại hình sản xuất hay kinh doanh hay chủng loại sản phẩm cụ thể và điều kiện thực tế của cơ sở có thể thay đổi thực hiện các nội dung cho phù hợp nhưng đảm bảo theo quy định. Chi tiết xem thêm quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT và các Phụ lục (biên bản kèm hướng dẫn).

Cơ quan quản lý, tư vấn hướng dẫn:

- Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản tỉnh Phú Yên

- Địa chỉ: số 64, Lê Duẩn, Phường 7, thành phố Tuy Hòa

- Điện thoại:

- Đường dây nóng:

Ông Nguyễn Văn Hân – Phó Chi cục trưởng, điện thoại 0905137440

Ông Nguyễn Trọng Tùng – Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, điện thoại 0905122908

Mẫu đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
 2. Mã số (nếu có):
 3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:
 4. Điện thoại Fax
 - Email
 5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập:
 6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:
- Đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền)..... cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.
- Lý do cấp lại:

Hồ sơ gửi kèm:

-
-

Đại diện cơ sở
 (Ký tên, đóng dấu)

Bản thuyết minh điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm....

BẢN THUYẾT MINH

Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản

I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Mã số (nếu có):
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Fax: Email:
5. Loại hình sản xuất, kinh doanh
 DN nhà nước ☐ DN 100% vốn nước ngoài ☐
 DN liên doanh với nước ngoài ☐ DN Cổ phần ☐
 DN tư nhân ☐ Khác ☐
 (ghi rõ loại hình)
6. Năm bắt đầu hoạt động:
7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:
8. Công suất thiết kế:
9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):
10. Thị trường tiêu thụ chính:

II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanhm², trong đó:
- + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm :m²
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh :m²
- + Khu vực đóng gói thành phẩm :m²
- + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm:m²
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác :m²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng ☐ Nước giếng khoan ☐

Hệ thống xử lý: Có ☐ Không ☐

☐

Phương pháp xử lý:

- Nguồn nước đã sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất ☐ Mua ngoài ☐

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đã:

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số:người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp:người.

+ Lao động gián tiếp:người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được cấp giấy xác

nhận kiến thức về ATTP:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh:người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/ chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,...)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở ☐ Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:

- Thuê ngoài ☐ Tên những PKN gửi phân tích:

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

3. Quy trình, thủ tục công bố sản phẩm

3.1. Quy trình, thủ tục tự công bố sản phẩm

Chương II Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018)

a) Tự công bố sản phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm thực hiện tự công bố thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (gọi chung là sản phẩm) trừ các sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều 4 và Điều 6 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

Sản phẩm, nguyên liệu sản xuất, nhập khẩu chỉ dùng để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu hoặc phục vụ cho việc sản xuất nội bộ của tổ chức, cá nhân không tiêu thụ tại thị trường trong nước được miễn thực hiện thủ tục tự công bố sản phẩm.

b) Hồ sơ: thực hiện theo các quy định tại khoản 1 Điều 5 Chương II Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, cụ thể:

Bản tự công bố sản phẩm theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP;

Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực).

c) Thủ tục: thực hiện theo các quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5 Chương II Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Chương I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, cụ thể:

Tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trang thông tin điện tử của mình hoặc niêm yết công khai tại trụ sở của tổ chức, cá nhân và công bố trên Hệ thống thông tin dữ liệu cập nhật về an toàn thực phẩm. (Trong trường hợp chưa có Hệ thống thông tin dữ liệu cập nhật về an toàn thực phẩm thì tổ chức, cá nhân nộp 01 bản qua đường bưu điện hoặc trực tiếp đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định là Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Phú Yên (tại Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh, ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Phú Yên) để lưu trữ hồ sơ và đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận, trường hợp tổ chức, cá nhân có từ 02 cơ sở sản xuất trở lên cùng sản xuất một sản phẩm thì tổ chức, cá nhân chỉ nộp hồ sơ tại một cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương có cơ sở sản xuất do tổ chức, cá nhân lựa chọn. Khi đã

lựa chọn cơ quan quản lý nhà nước để nộp hồ sơ thì các lần tự công bố tiếp theo phải nộp hồ sơ tại cơ quan đã lựa chọn trước đó).

Ngay sau khi tự công bố sản phẩm, tổ chức, cá nhân được quyền sản xuất, kinh doanh sản phẩm và chịu trách nhiệm hoàn toàn về an toàn của sản phẩm đó.

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận bản tự công bố của tổ chức, cá nhân để lưu trữ hồ sơ và đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận.

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân có từ 02 (hai) cơ sở sản xuất trở lên cùng sản xuất một sản phẩm thì tổ chức, cá nhân chỉ nộp hồ sơ tại một cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương có cơ sở sản xuất do tổ chức, cá nhân lựa chọn. Khi đã lựa chọn cơ quan quản lý nhà nước để nộp hồ sơ thì các lần tự công bố tiếp theo phải nộp hồ sơ tại cơ quan đã lựa chọn trước đó.

Các tài liệu trong hồ sơ tự công bố phải được thể hiện bằng tiếng Việt; trường hợp có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch sang tiếng Việt và được công chứng. Tài liệu phải còn hiệu lực tại thời điểm tự công bố.

Trường hợp sản phẩm có sự thay đổi về tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo thì tổ chức, cá nhân phải tự công bố lại sản phẩm. Các trường hợp có sự thay đổi khác, tổ chức, cá nhân thông báo bằng văn bản về nội dung thay đổi đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và được sản xuất, kinh doanh sản phẩm ngay sau khi gửi thông báo.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số:/Tên doanh nghiệp/Năm công bố

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

E-mail

Mã số doanh nghiệp:.....

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Ngày Cấp/Nơi cấp: (đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm:

2. Thành phần:.....

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số....; hoặc
- Thông tư của các bộ, ngành; hoặc
- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương; hoặc
- Tiêu chuẩn Quốc gia (trong trường hợp chưa có các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các Bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương); hoặc
- Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia); hoặc
- Tiêu chuẩn nhà sản xuất đính kèm (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia, Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia, Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

....., ngày tháng năm.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

3.2. Quy trình, thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm

Đăng ký bản công bố sản phẩm: tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải đăng ký bản công bố sản phẩm đối với các sản phẩm sau đây:

- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt.
- Sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.
- Phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hoặc không đúng đối tượng sử dụng do Bộ Y tế quy định.

3.2.1. Hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm đối với sản phẩm sản xuất trong nước gồm:

- Bản công bố sản phẩm được quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP;
- Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực);
- Bảng chứng khoa học chứng minh công dụng của sản phẩm hoặc của thành phần tạo nên công dụng đã công bố (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân). Khi sử dụng bằng chứng khoa học về công dụng thành phần của sản phẩm để làm công dụng cho sản phẩm thì liều sử dụng hàng ngày của sản phẩm tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng 15% lượng sử dụng thành phần đó đã nêu trong tài liệu;
- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân);
- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu Thực hành sản xuất tốt (GMP) trong trường hợp sản phẩm sản xuất trong nước là thực phẩm bảo vệ sức khỏe áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số:.....

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại:Fax:.....

E-mail:

Mã số doanh nghiệp:

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:

Ngày cấp/Nơi cấp:

(đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm:

2. Thành phần:.....

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe):

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số....; hoặc
- Thông tư của các bộ, ngành; hoặc
- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương; hoặc
- Tiêu chuẩn Quốc gia (trong trường hợp chưa có các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các Bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương); hoặc
- Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu

vực, Tiêu chuẩn nước ngoài (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia); hoặc

- Tiêu chuẩn nhà sản xuất đính kèm (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia, Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm./.

....., ngày.... tháng.... năm.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

3.2.2. Trình tự đăng ký bản công bố sản phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm nộp hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định sau đây:

a) Nộp đến Bộ Y tế đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm chưa có trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định;

b) Nộp đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi;

c) Trong trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nhiều loại thực phẩm thuộc thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm của cả Bộ Y tế và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định thì tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn nộp hồ sơ đến Bộ Y tế hoặc sản phẩm thuộc thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đăng ký của cơ quan nào thì nộp hồ sơ đăng ký đến cơ quan tiếp nhận đó.

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân có từ 02 (hai) cơ sở sản xuất trở lên cùng sản xuất một sản phẩm thì tổ chức, cá nhân chỉ làm thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm tại một cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương có cơ sở sản xuất do tổ chức, cá nhân lựa chọn (trừ những sản phẩm đăng ký tại Bộ Y tế). Khi đã lựa chọn cơ quan quản lý nhà nước để đăng ký thì các lần đăng ký tiếp theo phải đăng ký tại cơ quan đã lựa chọn.

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm đối với phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm chưa có trong danh mục phụ gia được phép sử dụng hoặc không đúng đối tượng sử dụng trong thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi và 21 ngày làm việc đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe, cơ quan tiếp nhận quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

Thời gian thẩm định hồ sơ tính từ thời điểm hồ sơ được nộp trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc theo dấu đến của cơ quan tiếp nhận (trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tiếp).

Đơn vị tư vấn hướng dẫn tỉnh Phú Yên:

- Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Phú Yên

- Địa chỉ: số 93, Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa

- Điện thoại: 02573.896816

- Đường dây nóng:

Ông Lê Sỹ Kim – Chi cục trưởng, điện thoại 0913434852

Ông Phạm Minh Hữu – Phó Giám đốc Sở Y tế, điện thoại 0913491346

4. Quy trình, thủ tục thực hiện kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

4.1. Thuộc lĩnh vực Bộ Công Thương quản lý

Thực hiện Luật an toàn thực phẩm và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/2/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm, Bộ Công Thương cập nhật danh sách Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ QLNN, Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng phục vụ QLNN và Cơ quan kiểm tra nhà nước về thực phẩm nhập khẩu được Bộ Công Thương chỉ định đến ngày 20/7/2021.

Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP thuộc lĩnh vực kinh doanh của cơ sở, liên hệ các tổ chức, cơ sở được công bố chỉ định và cấp phép hoạt động trong lĩnh vực liên quan do nhà nước quản lý.

4.1.1. Danh sách cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

STT	Tên cơ sở kiểm nghiệm	Thông tin cơ sở (địa chỉ, điện thoại)	Mã số kiểm nghiệm
1	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	Số 54 Trần Nhân Tông, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Điện thoại: 02439.433.840	04/2020/BCT-KNTP
2	Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	Số 80 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 02839.316.323	03/2020/BCT-KNTP
3	Trung tâm dịch vụ Phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh	Số 02 Nguyễn Văn Thủ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 02838.295.087 F6-67, F2-68 đường số 6, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923.918.217	01/2020/BCT-KNTP
4	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1	Số 8 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Điện thoại: 02438.361.399	07/2021/BCT-KNTP
5	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2	Số 02 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Điện thoại: 02363.833.009	05/2021/BCT-KNTP
6	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3	Số 49 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 02838.294.274	06/2020/BCT-KNTP
7	Công ty TNHH Một thành viên Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ	59-65 Tô Hiệu, P. Hiệp Tân, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 02839.641.905	09/2019/BCT-KNTP

8	Công ty cổ phần chứng nhận và giám định IQC	Ô7/BT4 Khu đô thị mới Cầu Bươu, Huyện Thanh trì, Thành phố Hà Nội Điện thoại: 02439.994.712	02/2018/BCT-KNTP
9	Viện Y tế công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	159 Hưng Phú, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 02838.598.900	03/2018/BCT-KNTP
			02/2020/BCT-KNTP
10	Công ty TNHH Eurofins sắc ký Hải Đăng	Lô E2b-3 đường D6, Khu CNC, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 02871.077.879	04/2018/BCT-KNTP
11	Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc Gia	Số 65 Phạm Thận Duật, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội Điện thoại: 02439.714.512	05/2018/BCT-KNTP
12	Trung tâm Y tế dự phòng Hải Phòng	Số 21 Lê Đại Hành, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng Điện thoại: 02253.821.247	06/2018/BCT-KNTP
13	Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng	Lô A6-A8, đường 30/4, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng Điện thoại: 02363.638.121	07/2018/BCT-KNTP
14	Công ty TNHH Dịch vụ khoa học công nghệ Khuê Nam	2/17 Phạm Văn Bạch, P.15, Quận Tân Bình, TP. HCM Điện thoại: 02838.158.979	08/2018/BCT-KNTP
15	Viện Dinh dưỡng	48B Tăng Bạt Hổ, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 02439.714.826	09/2018/BCT-KNTP
16	Chi cục Thú y vùng VI (Trung tâm Chẩn đoán XN bệnh động vật)	Số 521/1, Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 02839.483.034	10/2018/BCT-KNTP
17	Công ty TNHH Công nghệ NHONHO	K2-17, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thù, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ Điện thoại: 02923.601.893	11/2018/BCT-KNTP
			11/2020/BCT-KNTP
18	Viện Pasteur Nha Trang	08 Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: 02583.563.072	01/2019/BCT-KNTP
19	Viện vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	59 Hai Bà Trưng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 0262.3911961	02/2019/BCT-KNTP

20	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Hải Phòng	Số 240 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Điện thoại: 0225.3553.999	03/2019/BCT-KNTP
21	Trung tâm Y tế dự phòng Lâm Đồng	Số 54 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 02633.818.502	04/2019/BCT-KNTP
22	Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài Nguyên và Môi trường	Số 236, Đường Võ Nguyên Hiến, Phường Hưng Dũng, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An Điện thoại: 0383.250.236	05/2019/BCT-KNTP
23	Viện năng suất chất lượng Deming	Số 28 An Xuân, phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng Điện thoại: 05113.617.519	06/2019/BCT-KNTP
24	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	651 Lê Thánh Tông, Phường Bạch Đằng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh Điện thoại: 02033.825.449	07/2019/BCT-KNTP
25	Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam	Lô III-26, đường 19/5A, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 02862.678.507	08/2019/BCT-KNTP
26	Công ty cổ phần Warrantek	Lô A39 – 26, đường Nguyễn Văn Cừ, ấp Mỹ Phước, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: 02923.918.840	10/2020/BCT-KNTP
27	Công ty TNHH Khoa học TSL (Trung tâm kiểm nghiệm TSL)	Số 592A Cộng Hòa, phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 028 3810 4336	10/2021/BCT-KNTP
28	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Quảng Trị	Khu phố 2, phường Đông Thanh, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị Điện thoại: 0533.852.443	12/2021/BCT-KNTP
	Trung tâm Phân tích và Giám định thực phẩm Quốc gia	Số 301 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội Điện thoại: 02438.582.752	29/2021/BCT-KNTP

4.1.2. Danh sách cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

STT	Tên cơ sở kiểm nghiệm	Thông tin cơ sở (địa chỉ, điện thoại)	Mã số kiểm nghiệm, kiểm chứng
1	Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc Gia	Số 65 Phạm Thân Duật, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội Điện thoại: 02439.714.512	01/2019/BCT-KNKCTP
2	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3	Số 49 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 02838.294.274	02/2019/BCT-KNKCTP
3	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2	Số 02 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Điện thoại: 02363.833.009	03/2019/BCT-KNKCTP

4.2. Yêu cầu về việc kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Chương II và khoản 1, khoản 2 Điều 7 Chương III Nghị định số 15/2018/NĐ-CP quy định “Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực)”.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số (QCVN)
- Thông tư của các bộ, ngành; hoặc
- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương; hoặc
- Tiêu chuẩn Quốc gia (trong trường hợp chưa có các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các Bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương); hoặc
- Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia); hoặc
- Tiêu chuẩn nhà sản xuất đính kèm (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia, Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài).

4.3. Hướng dẫn kiểm nghiệm các chỉ tiêu về ATTP nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

4.3.1. Căn cứ thực hiện các chỉ tiêu kiểm nghiệm mẫu

Các chỉ tiêu cần kiểm nghiệm được căn cứ theo các quy định như sau:

a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, ký hiệu là QCVN.

b) Các quy định hiện hành: Thông tư, Quyết định và các quy định khác của Nhà nước có liên quan ...

c) Tiêu chuẩn cơ sở (không được trái với quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan).

STT	Nhóm chỉ tiêu	Căn cứ
1	Chỉ tiêu chất lượng (Cafein; Saccharose, Nito tổng, ...)	- QCKT tương ứng; - Tiêu chuẩn cơ sở; - Hoặc Công bố/ Tự công bố (ghi nhãn).
2	Độc tố vi nấm (Aflatoxin, Ochratoxin A,...)	QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
3	Kim loại nặng (As vô cơ, Cd, Pb, Hg, ...)	QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
4	Vi sinh (E. coli Salmonella, ...)	- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm; - QCKT tương ứng và các quy định khác của Nhà nước có liên quan
5	Phụ gia thực phẩm (Phẩm màu, chất bảo quản, ...)	- Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm; - Các quy định khác.
6	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (nhóm Clo hữu cơ, nhóm lân hữu cơ, nhóm carbamate, nhóm cúc tổng hợp)	- Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm; - Các quy định khác.
7	Dư lượng thuốc thú y	- Thông tư số 24/2013/TT-BYT ngày 14/8/2013 của Bộ Y tế về việc Ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”; - Các quy định khác.

* Ví dụ tham khảo:

- Trà, gạo kiểm Aflatoxin, dư lượng thuốc BVTV; Cà phê bột kiểm Cafein, Ochratoxin A, dư lượng thuốc BVTV.

- Chả lụa, Lạp xưởng, Bò viên, Nem thịt kiểng Phẩm màu (như Sunset yellow FCF hoặc Ponceau 4R hoặc Erythrosin hoặc Allura red AC), Chất bảo quản (như Natri benzoat hoặc Acid benzoic hoặc Acid sorbic hoặc Borax (hàn the)), Chất ổn định (các muối phosphat), Vi sinh (E. coli, Salmonella).

- Nước mắm và các sản phẩm dạng mắm (mắm tôm chua, mắm cá cơm, mắm ruốc,...) kiểm Nito tổng “độ đậm” + As vô cơ (kiểm đối với nước mắm); Phụ gia: Chất bảo quản (Natri benzoat), Chất tạo ngọt (Cyclamate hoặc Acesulfam kali), Phẩm màu (Sunset yellow FCF hoặc Ponceau 4R hoặc Erythrosin hoặc Allura red AC (kiểm đối với các sản phẩm dạng mắm)).

4.3.2. Phòng kiểm nghiệm thực hiện phân tích mẫu

a) Quy định về phòng kiểm nghiệm

- Phòng kiểm nghiệm chỉ tiêu ATTP được chỉ định là những phòng kiểm nghiệm được Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công Thương chỉ định (khoản 1 Điều 45 Luật ATTP; Công văn số 1509/QLCL-TTPC ngày 20/7/2018 của Cục QLCL nông lâm sản và thủy sản).

- Phòng kiểm nghiệm chưa được chỉ định/ chứng nhận hoặc kiểm tra mẫu theo phương pháp phát hiện nhanh (testkit): Mang tính chất giám sát cảnh báo.

- Kết quả kiểm nghiệm để thực hiện hồ sơ đăng ký bản công bố theo khoản 2 Điều 7 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP thì Phiếu kết quả kiểm nghiệm được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025.

- Danh sách phòng kiểm nghiệm được chỉ định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: truy cập theo đường link http://www.nafiqad.gov.vn/danh-sach-phong-kiem-nghiem-duoc-chi-dinh_t229c308

b) Một số phòng kiểm nghiệm

Danh sách phòng kiểm nghiệm được chỉ định của Bộ Y tế:

TT	TÊN CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM	ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	MÃ SỐ ĐƠN VỊ	QUYẾT ĐỊNH
1	Viện Kiểm nghiệm An toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia	65 Phạm Thận Duật, Cầu Giấy, Hà Nội Viện trưởng Lê Thị Hồng Hảo SĐT: 04.39335741 qlclnifc@gmail.com / qlcl@nifc.gov.vn	01/2020/BYT-KNTP	696/QĐ-ATTP ngày 11/11/2020.
2	Viện Dinh dưỡng	48B Tăng Bạt Hổ, Hai Bà Trưng, Hà Nội Viện trưởng Lê Danh Tuyên SĐT: 04.39717090 ninvietnam@viendinhduong.vn	02/2021/BYT-KNTP	357/QĐ-ATTP ngày 22/9/2021

3	Viện Pasteur Nha Trang	8-10 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hòa Viện trưởng Đỗ Thái Hùng SĐT: 02583.563.072 E-mail: info@ipn.org.vn	04/2021/BYT- KNTP	76/QĐ-ATTP ngày 16/3/2021
4	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	34 Phạm Hùng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk Viện trưởng Viên Chinh Chiến SĐT: (0262)3.66.39.79 E-mail: info@tihe.org.vn	05/2021/BYT- KNTP	185/QĐ-ATTP ngày 21/6/2021
5	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Thuận	Số 04 Nguyễn Hội, Phan Thiết, Bình Thuận SĐT: 0252 3822390 trungtamtdc.binhthuan@gmail.com	07/2021/BYT- KNTP	145/QĐ-ATTP ngày 04/5/2021
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	651 Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh SĐT: 0203 3825 449 E-mail: chu.ninhvan@gmail.com	11/2019/BYT- KNTP	809/ QĐ-ATTP ngày 18/9/2019
7	Công ty TNHH 1 thành viên Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ	169B Thích Quảng Đức, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh SĐT: 028 3964 1905 E-mail: qaqc.hoanvulab@gmail.com	28/2020/BYT- KNTP	287/QĐ-ATTP ngày 02/9/2020
8	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 – Quatest 3	Khu thí nghiệm Biên Hòa, số 7 Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai SĐT: 0251 383 6212 E-mail: rq.tn@quatest3.com.vn	32/2020/BYT- KNTP	778/QĐ-ATTP ngày 08/12/2020
9	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ	Số 45 Đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Cần Thơ Nguyễn Khánh Ngọc SĐT: 0292.3830353 E-mail: catech@cantho.gov.vn	33/2021/BYT- KNTP	172/QĐ-ATTP ngày 03/6/2021
10	Công ty cổ phần chứng nhận và giám	Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Hà Nội SĐT: 0243 6341933 - 0243.634.1137	35/2021/BYT- KNTP	298/QĐ-ATTP ngày 31/8/2021

	định Vinacert	Email: thuhatn1@vinacert.vn		
11	Công ty CP Dịch vụ Khoa học công nghệ Chấn Nam	Số 176/9A, Lê Văn Sỹ, P10, Phú Nhuận, TP. HCM SĐT: 028.39911.131 - 028.39911.132 Email: info@channam.com.vn	37/2021/BYT-ATTP	133/QĐ-ATTP ngày 22/4/2021
12	Công ty TNHH DV KHCN Khuê Nam	Số 2/17 Phạm Văn Bạch, p15 Quận Tân Bình, TP. HCM SĐT: 02838153288 – 02838158979 Email: khuenamtss@gmail.com	40/2021/BYT-KNTP	186/QĐ-ATTP ngày 21/6/2021
13	Trung tâm phân tích và thí nghiệm 2 thuộc Công ty TNHH giám định Vinacontrol	Lô U18A, đường 22, khu chế xuất Tân Thuận, quận 7, thành phố HCM SĐT: 84 28 3770 0922 / +84 28 3932 5253 Email: lab2@vinacontrol.com.vn	229/2021/BYT-ATTP	483/QĐ-ATTP ngày 27/7/2021
14	Viện Nghiên cứu và phát triển sản phẩm thiên nhiên	176 Phùng Khoang, phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	36/2021/BYT-KNTP	398/QĐ-ATTP ngày 14/10/2021
15	Công ty TNHH phân tích kiểm nghiệm Việt Tín	79 Trương Định, phường Bến Thành, quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh (028) 3827 7986/ (028) 3829 7174 Email: ktclviettin@gmail.com	48/2021/BYT-KNTP	384/QĐ-ATTP ngày 12/10/2021
16	Công ty TNHH công nghệ Nho nhỏ (Trung tâm kiểm nghiệm Mekong lab)	K2-17 Võ Nguyên Giáp, phường Phú Thới, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ SĐT : 0292 3819 689/ 0939104818/ 0968 307977 E-mail: info@nhovn.com ; trang.pham@nhovn.com	49/2021/BYT-KNTP	379/QĐ-ATTP ngày 11/10/2021
17	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Bắc Kạn	Tổ 10, phường Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Bắc Kạn SĐT: 0903052468, +84-8-38122196	56/2019/BYT-KNTP	791/QĐ-ATTP ngày 11/9/2019
18	Trung tâm xét nghiệm thuộc trường Đại học Y tế công cộng	Số 1a Đường Đức thắng, phường Đức thắng phường Bắc Từ Liêm SĐT: (+84-4) 6273 3370 Email: labcentre@huph.edu.vn	57/2019/BYT-KNTP	953/QĐ-ATTP ngày 24/10/2019
19	Công ty Cổ phần Warrentek	Lô A39-26 đường Nguyễn Văn Cừ, xã Mỹ Phước Khánh, huyện Phong Điền, Tp. Cần Thơ SĐT: 292-391 8840	20/2019/BYT-KNTP	992/QĐ-ATTP ngày 16/11/2019

		E-mail: qlcl@warrantek.vn		
20	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình	Cơ sở 1, 164 Bà Triệu, phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình SĐT: 0232.3889.993 Email: khoattgds.cdcqb@gmail.com	58/2020/BYT-KNTP	61/QĐ-ATTP ngày 18/2/2020
21	Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Nghệ An	236 Võ Nguyên Hiến, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An SĐT: 02386.250.236 ktnmt@gmail.com ; http://tainguyenvamoitruong.com.vn	59/2020/BYT-KNTP	60/QĐ-ATTP ngày 17/2/2020
22	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình	Số 10 Hoàng Công Chất, phường Quang Trung, Tp. Thái Bình SĐT: 02273.831.722 Email: tcdcthaibinh@gmail.com	60/2020/BYT-KNTP	120/QĐ-ATTP ngày 25/3/2020
23	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Hải Dương	150 Quang Trung, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương Nguyễn Đình Tuấn SĐT: 0220 3852 374 Email: doanh_qn@yahoo.com	61/2020/BYT-KNTP	39/QĐ-ATTP ngày 17/01/2020
24	Trường Đại Học kỹ Thuật y tế Hải Dương	1 Vũ Hựu, P. Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, Hải Dương Đinh Thị Diệu Hằng SĐT: 02203892638 Email: laboxnatvstp@hmtu.edu.vn	62/2020/BYT-KNTP	259/QĐ-ATTP ngày 27/5/2020
25	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Bắc Ninh	Đường Nguyễn Quyền, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh SĐT: 0222 3851 447 Email: tksbt.syt@bacninh.gov.vn	63/2020/BYT-KNTP	483/QĐ-ATTP ngày 07/8/2020
26	Trung tâm Kiểm nghiệm Khánh Hòa	06 Quang Trung, Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa SĐT: 0258 3822948 Email: ttnkh@gmail.com	64/2020/BYT-KNTP	439/QĐ-ATTP ngày 17/7/2020
27	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Yên Bái	496 Hòa Bình, Thành phố Yên Bái, Yên Bái SĐT: 02163 852 519 Email: xetnghiemdpyb@gmail.com	17/2020/BYT-KNTP	564/QĐ-ATTP ngày 14/9/2020
28	Trung tâm kiểm nghiệm TSL	592A Cộng Hòa, Phường 13, Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 02838104336 Email: xuyen.nguyen@tsl-net.com.vn	65/2020/BYT-KNTP	554/QĐ-ATTP ngày 9/9/2020

29	Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh	79 Trương Định, phường Bến Thành, quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh	24/2020/BYT-KNTP	749/QĐ-ATTP 12/9/2018
30	Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Cần Thơ	F2-67, F2-68, đường số 6 (KDC 586) P.Phú Thới, Q.Cái Răng, Tp.Cần Thơ SĐT: 028 38295087; 38296113 Email: casehcm@case.vn	25/2020/BYT-KNTP	238/QĐ-ATTP ngày 21/5/2020
31	Trung tâm Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1(Quatest 1)	Số 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội SĐT: 024 3836 1399 Email: testlab4@quatest1.com.vn	23/2020/BYT-KNTP	86/QĐ-ATTP ngày 5/3/2020
32	Công ty TNHH Eurofins sắc ký Hải Đăng	Lô E2b-3, Đường D6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 09, thành phố Hồ Chí Minh (+84) 28 7107 7879 Email: VN_CS@eurofins.com	16/2020/BYT-KNTP	157/QĐ-ATTP ngày 20/4/2020
33	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	Đường Nghĩa Long, phường Trần Phú- thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang SĐT: 02043 852 717 khoaxetnghiemcdcbg@gmail.com	18/2019/BYT-KNTP	912/QĐ-ATTP ngày 14/10/2019
34	Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins sắc ký Hải Đăng tại thành phố Hà Nội	Tầng 4, Khu nhà B, số 103 đường Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội SĐT: 028 7107 7879 Email: VN_CS@eurofins.com	66/2020/BYT-KNTP	640/QĐ-ATTP ngày 26/20/2020
35	Viện Y tế công cộng TPHCM	159 đường Hưng Phú, phường 8, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh Viện trưởng Đặng Văn Chính SĐT: 028 38 559 503 Email: phongquanlyiso@iph.org.vn	03/2020/BYT-KNTP	668/QĐ-ATTP ngày 3/11/2020
36	Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam	Địa chỉ: Lô III-26, đường 19/5A, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh SĐT: (028) 6267 8507 E-mail: enquiriesinfo@tuv-sud.vn	67/2020/BYT-ATTP	767/QĐ-ATTP ngày 7/12/2020

37	Trung tâm KN thuốc, MP, TP Nghệ An	số 120 đường Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An SĐT: 03283844366 trungtamkiemnghiem.na@gmail.com	68/2020/BYT-ATTP	729/ QĐ-ATTP ngày 20/11/2020
38	Trung tâm KN thuốc, MP, TP Hà Tĩnh	Xóm Đoài Thịnh, xã Thạch Trung, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh SĐT: 02393.854.141 Email: tkiemnghiem@hatinh.gov.vn	69/2020/BYT-KNTP	730/ QĐ-ATTP ngày 20/11/2020
39	Trung tâm KSBT Thái Nguyên	số 971 đường Dương Tự Minh Dương Tự Minh, Hàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên Nguyễn Thị Mai Lê SĐT 0947408336 Email: maileytdptn@gmail.com	27/2021/BYT-KNTP	111/QĐ-ATTP ngày 08/4/2021
40	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	Tổ dân phố 25, phường Mường Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên SĐT: 0215 3824 740 Email: thaibiotechnology@gmail.com	71/2021/BYT-KNTP	144/QĐ-ATTP ngày 04/5/2021
41	Công ty Cổ phần khoa học và Natek	Km 11, quốc lộ 21, huyện Thạch Thất, Hà Nội SĐT: 02923 919 689 Email: natek@natekvn.com	72/2021/BYT-KNTP	166/QĐ-ATTP ngày 31/5/2021
42	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Bình Định	Khu C3, đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định SĐT: 0256.3848932 Email: suckhoebinhdinh@gmail.com	73/2021/BYT-KNTP	191/QĐ-ATTP ngày 23/6/2021
43	Trung tâm kiểm nghiệm Bình Dương	209, đường Yersin, phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương Lê Văn Cương SĐT: 0274 3859 658 Email: tkiemnghiembd@gmail.com	74/2021/BYT-KNTP	190/QĐ-ATTP ngày 23/6/2021
44	Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	Số 53 – 55, Lê Thị Riêng, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 028 38395702 lienhe@kiemnghiemhcm.gov.vn	30/2021/BYT-KNTP	167/QĐ-ATTP ngày 01/6/2021
45	Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất	Địa chỉ: Số 173-175 Phan Bội Châu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	34/2021/BYT-KNTP	252/QĐ-ATTP ngày

	lượng Bình Định trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Định			
--	---	--	--	--

Nguồn: theo Website của Cục An toàn thực phẩm – Bộ Y tế
<https://vfa.gov.vn/tin-tuc/danh-sach-cac-co-so-duoc-chi-dinh-kiem-nghiem-phuc-vu-quan-ly-nha-nuoc-ve-an-toan-thuc-pham.html> .

5. Thủ tục đăng ký mã số, mã vạch

Tổ chức có nhu cầu sử dụng mã số, mã vạch (MSMV) có thể đăng ký theo hình thức **Trực tiếp** (hoặc gửi qua bưu điện) hoặc **Trực tuyến**.

5.1. Nộp hồ sơ đăng ký sử dụng mã số mã vạch trực tiếp (hoặc gửi qua bưu điện)

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ

- Đơn đăng ký sử dụng MSMV theo Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 13/2022/NĐ-CP (Cần ký tên, đóng dấu của Người đại diện theo Pháp luật trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp người khác ký cần có Giấy ủy quyền).

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định thành lập (Bản sao/Công chứng có hạn trong vòng 06 (sáu) tháng).

Bước 2: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng MSMV nộp hồ sơ đăng ký sử dụng MSMV tại Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Bước 3: Xử lý hồ sơ

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức thẩm định hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thường trực về MSMV thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ để sửa đổi, bổ sung;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đóng các khoản phí theo quy định, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thường trực về MSMV có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận MSMV.

Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận không quá 03 năm kể từ ngày cấp.

Bước 4: Trả kết quả

Trả kết quả trực tiếp tại trụ sở Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hoặc theo đường bưu điện (Giấy chứng nhận quyền sử dụng MSMV).

Phí, lệ phí:

- Tổ chức, cá nhân thực hiện nộp hồ sơ đồng thời đóng phí đăng ký và duy trì theo quy định pháp luật. (Thực hiện theo Quyết định số 1662/QĐ-BKHCN ngày 15/6/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ v/v công bố thủ tục hành chính mới ban hành/thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng và thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ).

- Doanh nghiệp có thể xem Hướng dẫn cách kê khai biểu mẫu tại đây:

<https://dichvucong.most.gov.vn/dvc/Pages/TraCuuHS.aspx>

5.2. Đăng ký bằng hình thức trực tuyến:

Thực hiện theo 3 bước: Hồ sơ trực tuyến => Phí => Hồ sơ bản cứng

BƯỚC 1. HỒ SƠ TRỰC TUYẾN

1. Đăng ký tài khoản

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp đã có tài khoản trên Cổng dịch vụ công quốc gia, doanh nghiệp có thể bỏ qua bước này và bắt đầu từ Mục 2. Kê khai hồ sơ đăng ký.

1.1. Truy cập trang thông tin điện tử

- Sử dụng trình duyệt web truy cập vào trang thông tin điện tử của Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia theo đường link sau: <https://vnpc.gs1.gov.vn>

- Doanh nghiệp chọn **[Đăng ký]** thực hiện đăng ký tài khoản.

1.2. Đăng ký tài khoản

- Điền mã doanh nghiệp trên GPKD của doanh nghiệp để kiểm tra doanh nghiệp đã có tài khoản chưa.

1.3. Kê khai hồ sơ doanh nghiệp

- Doanh nghiệp chọn Đăng ký để hoàn thành bước đăng ký

1.4. Kích hoạt tài khoản

- Sau khi đăng ký tài khoản thành công. Tên đăng nhập, mật khẩu (tạm thời) sẽ được gửi về địa chỉ hòm thư điện tử được đăng ký.

- Thông báo đăng ký tài khoản thành công qua hòm thư điện tử

2. Kê khai hồ sơ đăng ký

Sau khi đăng ký tài khoản thành công. Tên đăng nhập, mật khẩu (tạm thời) sẽ được gửi về địa chỉ hòm thư điện tử được đăng ký.

2.1. Đăng nhập hệ thống

- Sử dụng trình duyệt web truy cập vào trang thông tin điện tử của Trung tâm Mã Số Mã Vạch Quốc gia theo đường link sau: <http://vnpc.gs1.gov.vn>

- Doanh nghiệp có thể thực hiện đăng nhập theo 2 hình thức:

- + Đăng nhập qua tài khoản trên Cổng Dịch vụ Công Quốc gia
- + Đăng nhập qua tài khoản đã đăng ký và thông tin đã được gửi về email

2.2. kê khai bổ sung thông tin doanh nghiệp

- Trỏ chuột vào tên doanh nghiệp (góc trên bên phải) chọn **Quản trị doanh nghiệp**.

- Chọn **Thông tin tài khoản** để thực hiện việc bổ sung các thông tin của doanh nghiệp còn thiếu.

- Doanh nghiệp thực hiện kiểm tra lại các thông tin đã kê khai và bổ sung các trường thông tin còn thiếu.

Lưu ý:

- Doanh nghiệp có thể thực hiện đính kèm file Giấy phép kinh doanh ở phần này.

- Các thông tin doanh nghiệp kê khai theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Riêng các thông tin liên lạc doanh nghiệp cần kê khai theo thông tin thực doanh nghiệp đang sử dụng.

- Sau khi hoàn thành chọn **Cập nhật**.

2.3. Nộp hồ sơ đăng ký trực tuyến

- Doanh nghiệp chọn **Nộp hồ sơ DVC**.

- Doanh nghiệp chọn + Tạo hồ sơ ở mục 1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch (Cấp mới).

- Phần Thông tin hồ sơ: Doanh nghiệp kê khai các thông tin của người **trực tiếp nộp hồ sơ**.

- Chọn Hình thức nhận kết quả bản cứng. Có 2 hình thức nhận:

+ Nhận trực tiếp: Doanh nghiệp đến trực tiếp Trung tâm để nhận kết quả.

+ Nhận bưu điện: Doanh nghiệp điền các thông tin yêu cầu gửi kết quả về qua đường bưu điện khi có kết quả.

Nếu chọn Nhận bưu điện doanh nghiệp cần điền **Thông tin nhận kết quả** đầy đủ chi tiết.

- Chọn **Loại mã** và **số năm** đóng phí duy trì.

2.4. Thanh toán

- Sau khi xác nhận hình thức thanh toán hệ thống sẽ thông báo đã đăng ký mã thành công.

- Kiểm tra lại các nội dung trong phần thông tin thanh toán, sau đó ấn nút **[Nộp hồ sơ]**

BƯỚC 2. NỘP PHÍ

1. Nộp trực tiếp

Doanh nghiệp có thể đóng phí trực tiếp tại:

TRUNG TÂM MÃ SỐ, MÃ VẠCH QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 2, Nhà H, Số 08 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Hotline: 1900 636 218 / 0345 633 844 (sms, zalo)

2. Chuyển khoản qua ngân hàng

Doanh nghiệp có thể nộp phí bằng hình thức chuyển khoản theo thông tin sau:

2.1. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)

Chi nhánh: Nam Thăng Long

Số tài khoản: 122000064913

Đơn vị hưởng: Trung tâm Mã số, mã vạch Quốc Gia

2.2. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)

Chi nhánh: Cầu Giấy

Số tài khoản: 1507201067907

Đơn vị hưởng: Trung tâm Mã số, mã vạch Quốc Gia

Cú pháp chuyển khoản:

- Đăng ký mới: Tên doanh nghiệp ngắn gọn_Mã số trên GPKD_Dang ky moi

- Phí duy trì: Tên doanh nghiệp ngắn gọn_Mã số đã được cấp 893..._Nộp phí duy trì cho năm nào

BƯỚC 3. HỒ SƠ BẢN CỨNG

Sau khi hoàn thành đầy đủ **Hồ sơ trực tuyến** và **Đóng phí**, Doanh nghiệp thực hiện làm Hồ sơ bản cứng gửi **trực tiếp** hoặc qua **đường bưu điện** về Trung tâm tại địa chỉ sau:

TRUNG TÂM MÃ SỐ, MÃ VẠCH QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 2, Nhà H, Số 08 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Hotline: 1900 636 218

THÀNH PHẦN HỒ SƠ

Hồ sơ đăng ký sử dụng Mã số, mã vạch bao gồm:

1. GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP/ QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP/ GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ (Bắt buộc). Bản sao/ Công chứng có hạn trong vòng 06 (sáu) tháng.

2. ĐƠN ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG MÃ SỐ, MÃ VẠCH (Bắt buộc)

- Theo Mẫu số 12 trong Nghị định 13/2022/NĐ-CP.
- Doanh nghiệp cần điền đầy đủ thông tin trên Đơn đăng ký theo hướng dẫn.
- Cần ký tên, đóng dấu của Người đại diện theo Pháp luật trên GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP. Trường hợp người khác ký cần có GIẤY ỦY QUYỀN.

3. ỦY NHIỆM CHI hoặc BIÊN LAI CHUYÊN KHOẢN (Không bắt buộc). Bản photo

5.3. Đơn vị hỗ trợ hướng dẫn thủ tục đăng ký mã số, mã vạch tại địa phương

- Chi Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Phú Yên

- **Địa chỉ:** 08 Trần Phú, Phường 7, TP.Tuy Hòa

- **Điện thoại:** 0257.3842562

- **Người phụ trách:** Nguyễn Thị Anh - Điện thoại: 0852005679

- Đường dây nóng:

Ông Trần Phú Hà – Chi cục trưởng, điện thoại: 0914102964

Bà Lâm Vũ Mỹ Hạnh – Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, điện thoại: 0905151147

6. Thủ tục đăng ký nhãn hiệu

6.1. Hồ sơ đăng ký

a) Tờ khai đăng ký

- 02 Tờ khai đăng ký nhãn hiệu, theo mẫu số: 04-NH Phụ lục A của Thông tư 01/2007/TT-BKHCN (Phần mô tả nhãn hiệu: mẫu nhãn hiệu phải được mô tả để làm rõ các yếu tố cấu thành của nhãn hiệu và ý nghĩa tổng thể của nhãn hiệu nếu có; nếu nhãn hiệu có từ, ngữ thuộc ngôn ngữ tượng hình thì từ, ngữ đó phải được phiên âm; nhãn hiệu có từ, ngữ bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt. Nếu nhãn hiệu có chứa chữ số không phải là chữ số ả-rập hoặc la-mã thì phải dịch ra chữ số ả-rập; phần Danh mục các hàng hoá/dịch vụ trong tờ khai phải được phân nhóm phù hợp với bảng phân loại quốc tế về hàng hoá, dịch vụ (theo Thỏa ước Nice lần thứ 11: xem trên ipvietnam.gov.vn))

- 05 Mẫu nhãn hiệu kèm theo (mẫu nhãn hiệu kèm theo phải giống hệt mẫu nhãn hiệu dán trên tờ khai đơn đăng ký kể cả về kích thước và màu sắc. Mẫu nhãn hiệu phải được trình bày rõ ràng với kích thước của mỗi thành phần trong nhãn hiệu không lớn hơn 80mm và không nhỏ hơn 8mm, tổng thể nhãn hiệu phải được trình bày trong khuôn mẫu nhãn hiệu có kích thước 80mm x 80mm. Nếu yêu cầu bảo hộ màu sắc thì tất cả các mẫu nhãn hiệu trên tờ khai và kèm theo đều phải được trình bày đúng màu sắc cần bảo hộ);

- Chứng từ nộp phí, lệ phí;

* Trường hợp đơn đăng ký nhãn hiệu là nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận, ngoài các tài liệu tối thiểu nêu trên, đơn đăng ký cần phải có thêm các tài liệu sau:

- Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận;

- Bản thuyết minh về tính chất, chất lượng đặc trưng (hoặc đặc thù) của sản phẩm mang nhãn hiệu (nếu nhãn hiệu được đăng ký là nhãn hiệu tập thể dùng cho sản phẩm có tính chất đặc thù hoặc là nhãn hiệu chứng nhận chất lượng của sản phẩm hoặc là nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương);

- Bản đồ khu vực địa lý (nếu nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý của sản phẩm, hoặc nhãn hiệu chứa địa danh hoặc dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương) phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho phép sử dụng địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương để đăng ký nhãn hiệu (nếu nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận có chứa địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương).

b) Các tài liệu khác (nếu có)

- Giấy ủy quyền (nếu nộp đơn đăng ký nộp thông qua các tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp);

- Tài liệu xác nhận được phép sử dụng các dấu hiệu đặc biệt (nếu nhãn hiệu yêu cầu bảo hộ có chứa các biểu tượng, cờ, huy hiệu của cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế...);

- Tài liệu xác nhận quyền đăng ký;

- Tài liệu xác nhận thụ hưởng quyền đăng ký từ người khác;

- Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên).

6.2. Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký

- Mỗi đơn chỉ được yêu cầu cấp một văn bằng bảo hộ và loại văn bằng bảo hộ được yêu cầu cấp phải phù hợp với nhãn hiệu nêu trong đơn;

- Mọi tài liệu của đơn đều phải được làm bằng tiếng Việt. Đối với các tài liệu được làm bằng ngôn ngữ khác theo quy định tại các điểm 7.3 và 7.4 của Thông tư 01/2007/TT-BKHCN thì phải được dịch ra tiếng Việt;

- Mọi tài liệu đều phải được trình bày theo chiều dọc trên một mặt giấy khổ A4 (210mm x 297mm), trong đó có chừa lề theo bốn phía, mỗi lề rộng 20mm, theo phông chữ Times New Roman, chữ không nhỏ hơn cỡ 13, trừ các tài liệu bổ trợ mà nguồn gốc tài liệu đó không nhằm để đưa vào đơn.

- Đối với tài liệu cần lập theo mẫu thì bắt buộc phải sử dụng các mẫu đó

và điền đầy đủ các thông tin theo yêu cầu vào những chỗ thích hợp;

- Mỗi loại tài liệu nếu bao gồm nhiều trang thì mỗi trang phải ghi số thứ tự trang đó bằng chữ số Ả-rập;

- Tài liệu phải được đánh máy hoặc in bằng loại mực khó phai mờ, một cách rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xóa, không sửa chữa; trường hợp phát hiện có sai sót không đáng kể thuộc về lỗi chính tả trong tài liệu đã nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ thì người nộp đơn có thể sửa chữa các lỗi đó, nhưng tại chỗ bị sửa chữa phải có chữ ký xác nhận (và đóng dấu, nếu có) của người nộp đơn;

- Thuật ngữ dùng trong đơn phải thống nhất và là thuật ngữ phổ thông (không dùng tiếng địa phương, từ hiếm, từ tự tạo). Ký hiệu, đơn vị đo lường, phong chữ điện tử, quy tắc chính tả dùng trong đơn phải theo tiêu chuẩn Việt Nam)

6.3. Thời hạn xử lý đơn đăng ký nhãn hiệu

Kể từ ngày được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận, đơn đăng ký nhãn hiệu được xem xét theo trình tự sau:

- Thẩm định hình thức: 01 tháng

- Công bố đơn: trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày đơn đăng ký nhãn hiệu có Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ

- Thẩm định nội dung: không quá 09 tháng, kể từ ngày công bố đơn.

6.4. Hình thức nộp đơn

Người nộp đơn có thể nộp đơn đăng ký nhãn hiệu trực tiếp hoặc qua dịch vụ của bưu điện đến một trong các điểm tiếp nhận đơn của Cục Sở hữu trí tuệ, cụ thể:

- Trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ, địa chỉ: 386 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

- Văn phòng đại diện Cục Sở hữu trí tuệ tại thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: Lầu 7, tòa nhà Hà Phan, 17/19 Tôn Thất Tùng, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp nộp hồ sơ đơn đăng ký nhãn hiệu qua bưu điện, người nộp đơn cần chuyển tiền qua dịch vụ của bưu điện, sau đó phô tô Giấy biên nhận chuyển tiền gửi kèm theo hồ sơ đơn đến một trong các điểm tiếp nhận đơn nêu trên của Cục Sở hữu trí tuệ để chứng minh khoản tiền đã nộp.

(Lưu ý: Khi chuyển tiền phí, lệ phí đến một trong các điểm tiếp nhận đơn nêu trên của Cục Sở hữu trí tuệ, người nộp đơn cần gửi hồ sơ qua bưu điện tương ứng đến điểm tiếp nhận đơn đó).

6.5. Đơn vị hỗ trợ hướng dẫn đăng ký nhãn hiệu tại tỉnh

- Sở Khoa học và Công nghệ Phú Yên – Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ

- Địa chỉ: số 08, đường Trần Phú, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

- Điện thoại: 02573.843229

- Người phụ trách: Đào Đức Dũng - Điện thoại: 0915394404, 0905886838

- Đường dây nóng: Bà Lâm Vũ Mỹ Hạnh – Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, điện thoại: 0905151147

7. Quy trình thực hiện đăng ký cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói xuất khẩu vào thị trường các nước

Bước 1: Cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện đăng ký

Cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp liên hệ với Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố tại địa phương để được hướng dẫn về thành phần hồ sơ.

Thành phần hồ sơ:

- Đối với vùng trồng: Thực hiện theo quy trình của Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 774:2020/BVTV, gồm:

- + Tờ khai kỹ thuật (Có đính kèm biểu mẫu).
- + Bản mô tả chi tiết vùng trồng (Có đính kèm biểu mẫu).
- + Giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP cho vùng trồng xin cấp mã số (nếu có).
- + Bản cam kết/Hợp đồng thu mua tại vùng trồng (đối với đại diện vùng trồng là doanh nghiệp)
- + Quy trình kỹ thuật canh tác loại cây trồng xin cấp mã số.
- + Sổ nhật ký canh tác tại vùng trồng.
- + Hồ sơ kiểm soát sinh vật gây hại (Quy trình kiểm soát sinh vật gây hại; Sổ theo dõi các sinh vật gây hại và thuốc bảo vệ thực vật sử dụng tại vùng trồng).
- + Hồ sơ bán sản phẩm (Sổ theo dõi mua bán sản phẩm).
- + Sổ theo dõi Covid-19 tại vùng trồng (Sổ ghi chép người ra vào vườn trồng, tiêm chủng, khai báo y tế).

..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
, ngày tháng năm 202...

TỜ KHAI KỸ THUẬT

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp mã số:
 Người đại diện:
 Địa chỉ:
 Mã số doanh nghiệp/chứng minh nhân dân/căn cước công dân:
 Điện thoại: Fax:
 Email:.....
2. Tên vùng trồng đề nghị cấp mã số:
 Địa chỉ:
 Loại cây trồng đề nghị cấp mã số:
 Thị trường xuất khẩu đề nghị cấp mã số:
 Số đợt thu hoạch/năm:
 Diện tích:
 Số hộ tham gia vùng trồng:
 Thông tin về sản lượng trung bình của 3 năm gần nhất: (tấn/ha/năm):
 (Trường hợp trồng mới thì ghi sản lượng dự kiến)
 Giấy chứng nhận VietGAP/GlobalGAP:..... Có.....Không
 Các loài sinh vật gây hại đã phát hiện:

 Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã áp dụng:

3. Tài liệu kèm theo:

- Danh sách các hộ nông dân trong vùng kèm theo diện tích.
- Bản sao giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP,... cho vùng trồng (nếu có).

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong tờ khai kỹ thuật, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cấp mã số vùng trồng./.

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp mã số

(Ký, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

BẢNG MÔ TẢ CHI TIẾT VÙNG TRỒNG

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Số CMND	Số ĐTDĐ	Diện tích (ha)	Định vị	Giống	Tuổi cây (năm)	Chứng nhận Viet GAP (Có/Chưa/Đang xin Phép)
1										
2										
3										
4										
5										
6										

Người lập
cơ sở

Công ty/Tổ chức/ Hợp tác xã

Xác nhận của UBND cấp

- Đối với cơ sở đóng gói: Thực hiện theo quy trình của Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 775:2020/BVTV, gồm:

- + Tờ khai kỹ thuật (Có đính kèm biểu mẫu).
- + Chứng nhận HACCP/GMP/ ISO... (tương đương) (bản sao).
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- + Bản vẽ mặt bằng.
- + Quy trình tiếp nhận, phân loại, xử lý, đóng gói.
- + Hồ sơ nguồn gốc nông sản (Bản cam kết/Hợp đồng thu mua tại vùng trồng; Sổ theo dõi ghi chép nguồn gốc (Ghi chép mua, bán sản phẩm trái cây từ vùng trồng); Danh sách MSVT đang quản lý, sử dụng).
- + Hồ sơ kiểm soát sinh vật gây hại (Biện pháp Kiểm soát SVGH, động vật, Ghi chép quản lý sơ chế, đóng gói sản phẩm (tần suất đặt bẫy); Sổ theo dõi SVGH tại nhà đóng gói; Sổ ghi chép giám sát côn trùng, động vật (bẫy chuột/bẫy đèn) ra vào khu vực đóng gói; Sổ ghi chép hóa chất sử dụng trong sơ chế, đóng gói).
- + Hồ sơ vệ sinh (Quy trình kiểm soát khử trùng, vệ sinh khu vực đóng gói; Sổ theo dõi thời gian, khu vực, người/ đơn vị thực hiện, hóa chất sử dụng).
- + Hồ sơ phòng chống dịch bệnh Covid-19 (Sổ ghi chép người ra vào, tiêm chủng, khai báo y tế).
- + Hồ sơ liên quan khác (nhân sự, khám sức khỏe nhân viên, tập huấn nội bộ, môi trường, phòng cháy chữa cháy,...).

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ xin cấp mã số

Cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp nộp 02 bộ hồ sơ về Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố tại địa phương.

Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ (cả về thành phần hồ sơ và thông tin trong hồ sơ) gửi về Chi cục Trồng trọt và BVTV để tiến hành kiểm tra thực địa.

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ (thiếu thành phần hồ sơ hoặc thiếu thông tin trong hồ sơ) thì hướng dẫn, yêu cầu cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp bổ sung và gửi hồ sơ lại.

..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
, ngày tháng năm 202...

TỜ KHAI KỸ THUẬT

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp mã số:

Người đại diện:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/chứng minh nhân dân/căn cước công dân:

Điện thoại: Fax:

Email:

2. Tên cơ sở đề nghị cấp mã số:

Địa chỉ cơ sở đóng gói:

Diện tích:

Công suất đóng gói/ngày:

Sản phẩm đăng ký đóng gói:

Thị trường xuất khẩu đề nghị cấp mã số:

Giấy chứng nhận (HACCP/GMP/ISO 9001/ISO 22000 hoặc tương đương): Có/không

3. Tài liệu kèm theo:

- Thông tin của cá nhân/tổ chức đại diện cơ sở đóng gói.

- Bản vẽ chi tiết mặt bằng cơ sở đóng gói (bản chính).

- Diễn giải sơ đồ vận hành cơ sở đóng gói.

- Bản sao chứng nhận (HACCP/GMP/ISO 9001/ISO 22000) của cơ sở đóng gói (nếu có).

Chúng tôi cam đoan thông tin trong tờ khai, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cấp mã số cơ sở đóng gói./.

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp mã số

(Ký, đóng dấu)

Bước 3: Kiểm tra thực địa

Sau khi nhận được hồ sơ từ Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố, Chi cục Trồng trọt và BVTV sẽ thông báo cho vùng trồng, cơ sở đóng gói tiến hành kiểm tra thực địa tại vùng trồng, cơ sở đóng gói.

Nội dung kiểm tra:

- Đối với vùng trồng

- + Diện tích và điều kiện canh tác trong vùng trồng.
- + Sổ sách ghi chép (nhật ký canh tác) về các tác động lên vùng trồng.
- + Vệ sinh trên đồng ruộng.
- + Thành phần dịch hại trong vùng sản xuất.
- + Sử dụng thuốc BVTV, phân bón,... trong vùng sản xuất đảm bảo theo yêu cầu TCCS 774:2020/BVTV.
- + Lấy định vị GPS.

- Đối với cơ sở đóng gói

- + Kiểm tra quy trình tiếp nhận, phân loại, xử lý, đóng gói.
- + Các điều kiện về nguồn nước, điện, các thiết bị dùng trong đóng gói, hóa chất, bao bì, pallet,... đảm bảo theo yêu cầu TCCS 775:2020/BVTV.
- + Các hồ sơ ghi chép về mua, bán sản phẩm, hồ sơ về kiểm soát sinh vật gây hại, hồ sơ vệ sinh, phòng chống dịch bệnh Covid-19, nhân sự,...

Bước 4: Hoàn thiện thông tin, báo cáo và gửi hồ sơ Cục BVTV

- Nếu các tiêu chí kiểm tra nêu trên đáp ứng yêu cầu nhập khẩu. Chi cục Trồng trọt và BVTV hoàn thiện biên bản, báo cáo và gửi hồ sơ về Cục BVTV.
- Nếu các tiêu chí kiểm tra nêu trên không đáp ứng được yêu cầu nhập khẩu. Chi cục Trồng trọt và BVTV yêu cầu khắc phục, sau khi khắc phục xong gửi thông báo về Chi cục để được kiểm tra lại.

Bước 5: Thông báo cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp xin cấp mã số vùng trồng xuất khẩu

8. Đề nghị xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản

8.1. Hồ sơ và hình thức nộp hồ sơ

STT	Hồ sơ để nộp	Yêu cầu	Hình thức nộp
1	Bản Đăng ký xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn	Bản chính theo mẫu kèm theo Quyết định số 3075/QĐ-BNN-QLCL	Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện
2	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc thành lập hợp tác xã, ... (của chủ	Bản sao có giá trị pháp lý	

	thể đề nghị xác nhận sản phẩm chuỗi)		
3	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc ISO, HACCP, ... (của chủ thể đề nghị xác nhận sản phẩm chuỗi)	Bản sao có giá trị pháp lý. Còn hiệu lực trên giấy được cấp	
4	Hồ sơ tự công bố sản phẩm	Bản sao. Còn hiệu lực trên giấy được cấp	
5	Kết quả kiểm nghiệm mẫu sản phẩm	Trước không quá 12 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ hợp lệ	
6	Minh chứng về điều kiện an toàn thực phẩm của nguồn nguyên liệu: + Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; + Hoặc Bản cam kết sản xuất thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn của các hộ cung cấp hàng có xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn; + Hoặc chứng nhận VietGAP, Global GAP của vùng nuôi trồng; + Hoặc kết quả kiểm nghiệm nguyên liệu trong 06 tháng	Bản sao. Còn hiệu lực trên giấy được cấp	
7	Minh chứng về điều kiện an toàn thực phẩm của chất phụ gia, chất hỗ trợ chế biến, bao bì, ... (nếu có sử dụng): Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, hoặc hồ sơ tự công bố hoặc kết quả kiểm nghiệm, ...	Bản sao. Còn hiệu lực trên giấy được cấp	
8	Hình ảnh về sản phẩm	Cung cấp file hình ảnh qua zalo	

8.2. Quy trình

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng

- Việc xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn áp dụng đối với sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn được cấp cho cơ sở kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản bán cho cá nhân, tổ chức tiêu dùng trực tiếp.

- Việc xác nhận được thực hiện theo yêu cầu tự nguyện của chủ cơ sở kinh doanh.

b) Quy trình xác nhận

Đăng ký: Cơ sở có nhu cầu xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn nộp hồ sơ tại Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản để được xem xét xác nhận.

Cơ quan quản lý, tư vấn hướng dẫn:

- Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản tỉnh Phú Yên

- Địa chỉ: số 64, Lê Duẩn, Phường 7, thành phố Tuy Hòa

- Điện thoại: Ông Nguyễn Văn Hân – Phó Chi cục trưởng, điện thoại 0905137440

- Đường dây nóng:

Ông Nguyễn Trọng Tùng – Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, điện thoại 0905122908

9. Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm

9.1. Căn cứ thực hiện

Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010.

Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (gọi tắt là Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 12 năm 2021).

9.2. Nội dung cần thực hiện

a) Đối với cơ sở thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP hoặc có giấy chứng nhận HACCP, ISO 22000, BRC, FSSC 22000, ...hoặc tương đương còn hiệu lực phải thiết lập, duy trì hệ thống truy xuất nguồn gốc.

Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc bao gồm các nội dung sau:

- Phạm vi áp dụng của hệ thống.

- Quy định mã hóa, nhận diện nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm trong toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh. Thủ tục mã hóa phải bảo đảm truy xuất được các thông tin cần thiết từ công đoạn sản xuất trước.

- Quy định việc ghi chép, nhập số liệu, dữ liệu và lưu trữ hồ sơ trong quá trình sản xuất.

- Quy định thẩm tra định kỳ và cập nhật, sửa đổi, bổ sung hệ thống.

- Quy định truy xuất nguồn gốc (người thực hiện, nội dung, cách thức, thời điểm triển khai).

- Phân công trách nhiệm thực hiện.

Lưu trữ thông tin tối thiểu cho mục đích truy xuất nguồn gốc bao gồm:

- Nội dung và hồ sơ cần lưu trữ:

STT	Nội dung	Hồ sơ cần lưu trữ	Ghi chú
1	Đối với lô hàng nhận: - Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của cơ sở cung cấp lô hàng nhận; - Thời gian, địa điểm giao nhận; - Thông tin về lô hàng (tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện).	- Hợp đồng mua bán nguyên liệu (nếu có); - Hóa đơn bán lẻ hoặc hóa đơn đỏ (nếu có) của cơ sở cung cấp nguyên liệu ban đầu theo từng lô hàng nhận. - Bản sao: giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở cung cấp nguyên liệu (đối với cơ sở thuộc diện chứng nhận điều kiện an toàn thực phẩm) hoặc bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn (đối với cơ sở sản xuất không thuộc diện cấp giấy chứng nhận điều kiện an toàn thực phẩm). - Biểu mẫu ghi chép đầy đủ thông tin theo quy định đối với lô hàng nhận.	Cụ thể việc ghi chép lưu trữ cho mục đích truy xuất nguồn gốc đối với lô hàng nhận, lô hàng sản xuất, lô hàng giao được ghi chép lồng ghép thông qua các biểu mẫu giám sát quy phạm sản xuất (GMP) có trong hệ thống quản lý chất lượng của từng cơ sở.
2	Đối với lô hàng sản xuất: - Thông tin về lô hàng sản xuất tại từng công đoạn (thời gian sản xuất, tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện lô hàng/mẻ hàng)	Biểu mẫu ghi chép đầy đủ thông tin theo quy định đối với lô sản xuất.	
3	Đối với lô hàng giao: - Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của cơ sở tiếp nhận lô hàng; - Thời gian, địa điểm giao nhận; - Thông tin về lô hàng (tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện).	Biểu mẫu ghi chép đầy đủ thông tin theo quy định đối với lô hàng giao.	

- Thời gian lưu trữ hồ sơ: Hệ thống quản lý dữ liệu, mã hóa các thông tin truy xuất nguồn gốc phải được lưu trữ bằng phương tiện phù hợp bảo đảm thuận lợi cho việc tra cứu và thời gian lưu trữ tối thiểu kể từ ngày sản xuất đối với sản phẩm thực phẩm không yêu cầu bắt buộc ghi hạn sử dụng được quy định như

sau:

- + 06 (sáu) tháng đối với thực phẩm nông lâm thủy sản tươi sống;
- + 02 (hai) năm đối với thực phẩm nông lâm thủy sản đông lạnh, chế biến.
- + Trường hợp thực phẩm nông lâm thủy sản có ghi hạn sử dụng của sản phẩm, cơ sở phải lưu trữ thông tin truy xuất nguồn gốc trong thời gian tối thiểu là 12 tháng kể từ ngày hết hạn sử dụng của lô sản phẩm.

b) Đối với cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thì không bắt buộc thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc nhưng phải lưu trữ thông tin tối thiểu cho mục đích truy xuất (*nội dung và hồ sơ cần lưu trữ tại mục a*).

10. Hồ sơ môi trường

10.1. Hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện

UBND tỉnh Phú Yên đã ban hành Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 Về quy trình thực hiện các thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường có liên quan đến đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường trên địa bàn (Quyết định này đã được đăng trên cổng Thông tin điện tử của Sở và tại trang web: dichvucong.phuyen.gov.vn), theo đó có các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh (không có thủ tục đăng ký bảo vệ môi trường), gồm:

- 06 thủ tục cấp tỉnh:
 - + Cấp giấy phép môi trường
 - + Cấp đổi giấy phép môi trường
 - + Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường
 - + Cấp lại giấy phép môi trường
 - + Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
 - + Thẩm định cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản
- 04 thủ tục cấp huyện:
 - + Cấp giấy phép môi trường
 - + Cấp đổi giấy phép môi trường
 - + Điều chỉnh giấy phép môi trường
 - + Cấp lại giấy phép môi trường
- 01 thủ tục cấp xã: Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường

Nếu gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện hồ sơ môi trường các chủ thể tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm, có thể liên hệ trực tiếp Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện hoặc liên hệ Chi cục Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua số điện thoại 02573.842256 để

được hỗ trợ hướng dẫn thêm.

10.2. Đối tượng phải đăng ký môi trường

Theo Điều 49, Luật Bảo vệ môi trường, đối tượng phải đăng ký môi trường bao gồm:

- Dự án đầu tư có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường;
- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày 01/01/2022 có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

10.3. Đối tượng được miễn đăng ký môi trường

Theo Điều 32, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, đối tượng được miễn đăng ký môi trường bao gồm:

- Dự án đầu tư, cơ sở quy định tại điểm a khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.
- Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt dưới 300 kg/ngày được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương; hoặc phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày, khí thải dưới 50 m³/giờ được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.
- Danh mục dự án đầu tư, cơ sở được miễn đăng ký môi trường quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP:
 1. Hoạt động đào tạo nguồn nhân lực; các hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý, cung cấp thông tin, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại.
 2. Sản xuất, trình chiếu và phát hành chương trình truyền hình; sản xuất phim điện ảnh, phim video; hoạt động truyền hình, hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc.
 3. Dịch vụ thương mại, buôn bán lưu động, không có địa điểm cố định.
 4. Dịch vụ thương mại, buôn bán các sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng, đồ gia dụng có diện tích xây dựng dưới 200 m².
 5. Dịch vụ ăn uống có diện tích nhà hàng dưới 200 m².
 6. Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ gia dụng quy mô cá nhân, hộ gia đình.
 7. Dịch vụ photocopy, truy cập internet, trò chơi điện tử.
 8. Canh tác trên đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi quy mô cá nhân, hộ gia đình.
 9. Trồng khảo nghiệm các loài thực vật quy mô dưới 01 ha.
 10. Xây dựng nhà ở cá nhân, hộ gia đình.
 11. Dự án, cơ sở nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, suối, hồ chứa có lưu lượng nước thải dưới 10.000 m³/ngày đêm.

12. Dự án đầu tư, cơ sở đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau:

- Không phát sinh khí thải phải xử lý;
- Không phát sinh nước thải hoặc có phát sinh nước thải nhưng đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.
- Không phát sinh chất thải nguy hại trong quá trình hoạt động.

10.4. Nội dung đăng ký môi trường

Nội dung đăng ký môi trường bao gồm:

- + Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở;
- + Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ, công suất, sản phẩm; nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng (nếu có);
- + Loại và khối lượng chất thải phát sinh;
- + Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo quy định;
- + Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

Trong quá trình hoạt động, nếu dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi về nội dung đã đăng ký, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm đăng ký môi trường lại trước khi thực hiện các thay đổi đó.

Trường hợp việc thay đổi quy mô, tính chất của dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc phải có giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thực hiện quy định về đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường theo quy định của Luật này.

Lưu ý: Đối với các chủ thể thực hiện OCOP, ngoài hồ sơ môi trường được cấp hoặc đăng ký, các chủ thể phải thực hiện các trách nhiệm bảo vệ môi trường theo hướng dẫn tại Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường và có sẵn hồ sơ minh chứng kèm theo.

11. Quy trình thực hiện Chương trình OCOP

Quy trình đánh giá sản phẩm OCOP gồm 3 cấp:

- Công tác đánh giá cấp huyện
- Công tác đánh giá cấp tỉnh
- Công tác đánh giá cấp trung ương

Ở mỗi cấp, các lãnh đạo sẽ thành lập Hội đồng đánh giá bao gồm các cán bộ ban ngành liên quan và mức độ đánh giá sẽ nâng cao dần, đảm bảo tiêu chí cũng như yêu cầu với từng sản phẩm.

Được quy định cụ thể tại Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ:

11.1. Công tác đánh giá tại cấp huyện (bao gồm huyện, thị xã, TP. trực thuộc tỉnh)

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng;
- Hội đồng cấp huyện tổ chức đánh giá, phân hạng các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển hồ sơ các sản phẩm có số điểm đạt từ 50 điểm đến 100 điểm (từ 3 đến 5 sao) lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng OCOP cấp tỉnh để đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP.

11.2. Công tác đánh giá tại cấp tỉnh (bao gồm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh, Tổ tư vấn giúp việc Hội đồng, ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng;
- Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xếp hạng các sản phẩm do cấp huyện đề xuất;
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt từ ba (03) đến bốn (04) sao, tổ chức công bố kết quả;
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển hồ sơ các sản phẩm đạt từ 90 điểm đến 100 điểm lên trung ương (Qua Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

12. Tiêu chí để đạt OCOP

Yêu cầu về hồ sơ sản phẩm để đạt được tiêu chuẩn OCOP được quy định cụ thể tại Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ:

** Hồ sơ bắt buộc sẽ bao gồm:*

- Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, đăng ký sản phẩm,
- Phương án, kế hoạch kinh doanh sản phẩm theo mẫu
- Giới thiệu bộ máy tổ chức theo mẫu đính kèm
- Giấy đăng ký kinh doanh
- Bản sao có công chứng, chứng minh hoạt động kinh doanh hợp pháp (đối với các đơn vị/cá nhân có đăng ký kinh doanh)

- Sản phẩm mẫu

** Và các tài liệu minh chứng bổ sung*

- Giấy đủ điều kiện sản xuất
- Công bố chất lượng sản phẩm

- Tiêu chuẩn sản phẩm
- Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố
- Mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc, chứng nhận sở hữu trí tuệ, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm...
- Nguồn gốc nguyên liệu, liên kết chuỗi
- Bảo vệ môi trường
- Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng
- Hoạt động kế toán của cơ sở
- Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại
- Câu chuyện về sản phẩm
- Kế hoạch kiểm soát chất lượng, ghi hồ sơ lô sản xuất...
- Giải thưởng của sản phẩm, bình chọn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế...
- Đặc biệt là với các sản phẩm thực phẩm, nông sản muốn đạt 4 hoặc 5 sao bắt buộc phải có các hệ thống quản lý chất lượng như ISO 22000, HACCP, chứng nhận VietGAP, nông nghiệp hữu cơ...

Phụ lục
HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG TRIỂN KHAI
CHU TRÌNH OCOP THƯỜNG NIÊN

I. NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI CHU TRÌNH OCOP

1. Tuyên truyền, hướng dẫn về Chương trình OCOP

1.1. Trách nhiệm tổ chức triển khai:

a) Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã:

- Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng, người dân và các chủ thể OCOP trên địa bàn xã về Chương trình OCOP;
- Rà soát các sản phẩm tiềm năng trên địa bàn xã và hướng dẫn các chủ thể đăng ký tham gia Chương trình OCOP.

b) UBND cấp huyện:

- Tổ chức triển khai tuyên truyền nâng cao nhận thức về Chương trình OCOP trên phạm vi huyện;
- Phối hợp, hỗ trợ, hướng dẫn UBND cấp xã rà soát các sản phẩm tiềm năng.

c) UBND cấp tỉnh:

Tổ chức triển khai tuyên truyền về Chương trình OCOP trên phạm vi toàn tỉnh.

1.2. Yêu cầu: Ngoài những nội dung theo các văn bản pháp lý về Chương trình OCOP, các địa phương cần chú ý thêm một số vấn đề sau:

- Quan điểm của Chương trình: Chương trình OCOP là chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực (trí tuệ sáng tạo, lao động, nguyên liệu, văn hóa...) và gia tăng giá trị, nâng cao thu nhập của cư dân nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới; phát triển sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi địa phương theo chuỗi giá trị; Chủ thể thực hiện là thành phần kinh tế tư nhân (doanh nghiệp, hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh) và kinh tế tập thể (tổ hợp tác, hợp tác xã); Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, ban hành khung pháp lý và chính sách, kiểm tra, giám sát và hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm...

- Yêu cầu của Chương trình: Phát huy các tiềm năng, lợi thế và truyền thống của địa phương để phát triển các sản phẩm đặc sản có giá trị cao về kinh tế và văn hóa; phát huy sự sáng tạo và sức mạnh cộng đồng để tổ chức sản xuất và hình thành các sản phẩm gắn với giá trị cộng đồng; phát triển liên kết theo chuỗi giá trị để nâng cao năng lực sản xuất và phát triển bền vững các sản phẩm hàng hóa.

2. Nhận ý tưởng sản phẩm

2.1. Trách nhiệm tổ chức triển khai:

a) Chủ thể tham gia OCOP:

- Khảo sát, đánh giá hiện trạng sản phẩm về: nhu cầu, thị hiếu của thị trường đối với sản phẩm; vùng nguyên liệu; lực lượng lao động có tay nghề; khả năng đầu tư phát triển sản phẩm OCOP theo yêu cầu của Chương trình;

- Xây dựng phiếu đăng ký ý tưởng/sản phẩm OCOP.

b) UBND cấp xã:

- Chủ trì tổ chức, phối hợp với cơ quan quản lý OCOP cấp huyện, tổ chức/chuyên gia tư vấn OCOP để hỗ trợ các chủ thể hoàn thiện ý tưởng/sản phẩm đăng ký;

- Xây dựng kế hoạch về ý tưởng/sản phẩm của cấp xã.

c) UBND cấp huyện:

- Tổng hợp kế hoạch, đề xuất về ý tưởng/sản phẩm đăng ký của cấp xã;

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý OCOP cấp tỉnh, tổ chức/chuyên gia tư vấn OCOP để tổ chức đánh giá và lựa chọn ý tưởng/sản phẩm tham gia Chương trình OCOP;

- Xây dựng kế hoạch tổng hợp ý tưởng/sản phẩm của cấp huyện và gửi kết quả về cơ quan quản lý OCOP cấp tỉnh.

d) UBND cấp tỉnh:

- Nhận kế hoạch của các huyện, khảo sát, xây dựng và phê duyệt danh sách ý tưởng/sản phẩm tham gia Chương trình OCOP của tỉnh;

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức tập huấn về xây dựng phương án kinh doanh trên phạm vi toàn tỉnh và kế hoạch đào tạo nghề OCOP.

2.2. Yêu cầu: Ý tưởng/sản phẩm đăng ký cần được đánh giá trên các nội dung, bao gồm:

- Sự phù hợp của sản phẩm so với mục tiêu, quan điểm của Chương trình: Sản phẩm tham gia Chương trình OCOP ưu tiên các sản phẩm đặc trưng, truyền thống, lợi thế của địa phương, gắn với đời sống và có tiềm năng mang lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng. Sản phẩm đã hình thành nhưng chưa hoàn thiện, sản phẩm tiềm năng đều được đưa vào kế hoạch của địa phương;

- Sự phù hợp của các tổ chức, cá nhân đăng ký: Các tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia Chương trình gồm: hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh.

3. Nhận phương án sản xuất kinh doanh (phương án kinh doanh)

3.1. Trách nhiệm tổ chức triển khai:

a) Chủ thể tham gia OCOP:

- Xây dựng phương án kinh doanh sản phẩm của chủ thể theo biểu mẫu số 3, Phụ lục 2, Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ, do UBND cấp xã cung cấp;

- Gửi phương án kinh doanh.

b) UBND cấp xã:

Phối hợp với cơ quan quản lý OCOP cấp huyện, tổ chức/chuyên gia tư vấn OCOP để hướng dẫn, hỗ trợ các chủ thể xây dựng phương án kinh doanh.

c) UBND cấp huyện:

- Chủ trì, phối hợp với tổ chức/chuyên gia tư vấn OCOP để tổ chức đánh giá, lựa chọn các phương án kinh doanh;

- Thông báo kết quả đánh giá, lựa chọn phương án kinh doanh cho UBND cấp xã và các chủ thể.

d) UBND cấp tỉnh:

- Tổng hợp danh sách kết quả lựa chọn phương án kinh doanh từ các huyện;

- Tổ chức tập huấn về phương pháp triển khai phương án kinh doanh.

3.2. Yêu cầu: Phương án kinh doanh được xây dựng và lựa chọn ngoài các yêu cầu chung, cần phải xác định rõ các định hướng, giải pháp để thực hiện các yêu cầu tương ứng với mục tiêu phân hạng sản phẩm theo Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm.

4. Triển khai phương án kinh doanh

4.1. Trách nhiệm tổ chức triển khai:

a) Chủ thể tham gia OCOP:

Chủ động, phối hợp với các cơ quan quản lý OCOP các cấp, tổ chức/chuyên gia tư vấn OCOP để tiếp cận các chính sách hỗ trợ về tín dụng, khoa học công nghệ, liên kết chuỗi giá trị, đào tạo nghề,... Tổ chức triển khai các nội dung, giải pháp theo phương án kinh doanh nhằm phát triển sản xuất, kinh doanh và sản phẩm OCOP.

b) UBND cấp xã:

Tổ chức theo dõi tiến độ, nắm bắt thông tin về quá trình triển khai phương án kinh doanh để phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện, tổ chức/chuyên gia tư vấn hỗ trợ các chủ thể OCOP.

c) UBND cấp huyện:

- Hướng dẫn các chủ thể tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước, đặc biệt là về các chính sách: tín dụng, khoa học công nghệ, liên kết chuỗi giá trị, đào tạo nghề,...

- Chủ trì, phối hợp với các tổ chức/chuyên gia tư vấn để hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ trực tiếp tại thực địa, thường xuyên và liên tục đối với các chủ thể để triển khai phương án kinh doanh;

- Hỗ trợ đào tạo nghề Chương trình OCOP cho các chủ thể;

- Tổ chức theo dõi tiến độ triển khai, xác định các khó khăn/vấn đề và nhu cầu hỗ trợ của các chủ thể.

d) UBND cấp tỉnh:

- Sở Nông nghiệp và PTNT (Cơ quan thường trực quản lý Chương trình OCOP cấp tỉnh) chủ trì, phối hợp với tổ chức/chuyên gia tư vấn OCOP để hướng dẫn, hỗ trợ các chủ thể tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước;

- Các sở, ngành tổ chức các hoạt động hỗ trợ gắn với chức năng, nhiệm vụ được phân công.

4.2. Yêu cầu: Tùy vào từng trường hợp, nội dung hỗ trợ cần tập trung để giúp các chủ thể nâng cao năng lực, đáp ứng các yêu cầu của Bộ tiêu chí, như: nguồn nguyên liệu; sử dụng lao động địa phương; đào tạo/tập huấn về tay nghề; mở rộng quy mô sản xuất; tiêu chuẩn chất lượng; bao bì, nhãn mác sản phẩm; phát triển liên kết và mở rộng kênh phân phối...

5. Đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP

5.1. Trách nhiệm tổ chức triển khai:

a) Chủ thể tham gia OCOP:

- Xây dựng hồ sơ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo quy định tại Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 và Quyết định số 781/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

- Gửi hồ sơ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tới UBND cấp huyện.

b) UBND cấp xã:

- Căn cứ vào phương án kinh doanh, thực tế của các chủ thể để xác nhận về tỷ lệ lao động, nguyên liệu địa phương theo quy định tại Quyết định số 781/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

- Tiếp nhận thông báo về kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện; trao đổi với các chủ thể về kết quả và xây dựng kế hoạch hỗ trợ tiếp theo (nếu cần thiết).

c) UBND cấp huyện:

- Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP cấp huyện;

- Thông báo kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm của Hội đồng cấp huyện cho UBND cấp xã và các chủ thể;

- Hoàn thiện và chuyển hồ sơ, sản phẩm mẫu đối với những sản phẩm đạt từ 50 đến 100 điểm để đề nghị cấp tỉnh đánh giá, phân hạng.

d) UBND cấp tỉnh:

- Tiếp nhận hồ sơ và tổ chức Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp tỉnh;
- Ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao, 4 sao; tổ chức công bố kết quả;
- Thông báo kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm cho UBND cấp huyện;
- Chuyển hồ sơ sản phẩm đạt từ 90 đến 100 điểm tới Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp Trung ương;
- Tổ chức rà soát, xem xét và đánh giá lại (nếu cần) đối với sản phẩm chưa đạt 5 sao theo Quyết định của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia; ban hành Quyết định công nhận và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao hoặc 4 sao theo kết quả rà soát, đánh giá lại của Hội đồng cấp tỉnh.

5.2. Yêu cầu: Quá trình xây dựng hồ sơ, tổ chức đánh giá phải đảm bảo công khai, minh bạch và theo đúng quy định.

6. Xúc tiến thương mại

6.1. Trách nhiệm tổ chức triển khai:

a) UBND cấp huyện:

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu cho sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện;
- Hỗ trợ các chủ thể OCOP tham gia xúc tiến thương mại cấp tỉnh, Trung ương.

b) UBND cấp tỉnh:

Sở Công thương chủ trì tham mưu UBND tỉnh:

- Lập chương trình xúc tiến thương mại hằng năm của tỉnh;
- Tổ chức các hoạt động quảng bá, giới thiệu, kết nối và phát triển kênh phân phối các sản phẩm OCOP ở phạm vi trong tỉnh, quốc gia và quốc tế. Huy động nguồn lực hỗ trợ từ trung ương, địa phương, các tổ chức liên quan để tổ chức: giới thiệu sản phẩm OCOP lên các sàn thương mại điện tử; kết nối cung - cầu; tham gia trưng bày, giới thiệu, kinh doanh tại các điểm giới thiệu sản phẩm 3 OCOP; tham gia các hội chợ OCOP do Trung ương và các tỉnh, thành phố tổ chức hàng năm.

6.2. Yêu cầu: Hoạt động xúc tiến thương mại phải là trọng tâm của Chương trình, được cấp huyện, tỉnh tổ chức thường xuyên và liên tục.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN QUAN TÂM TRONG TRIỂN KHAI CHU TRÌNH OCOP

1. Chu trình OCOP thường niên bao gồm 6 bước, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc biệt là sản phẩm tham gia Chương trình, các địa phương làm rõ nội dung, triển khai phù hợp và hiệu quả gắn với trách nhiệm của các cấp trong hỗ trợ các chủ thể.

2. Xác định rõ những nội dung tập trung ưu tiên đối với hai nhóm sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, gồm:

a) Các sản phẩm tiềm năng: Ưu tiên các ý tưởng sản phẩm mới, đặc biệt là sản phẩm chế biến, chế biến sâu, sản phẩm truyền thống gắn với lợi thế, tiềm năng của địa phương, có năng lực sản xuất đáp ứng nhu cầu phân phối, có quy mô sản xuất có khả năng mở rộng theo quy định; tập trung hỗ trợ hình thành các phương án kinh doanh để phát triển sản phẩm hàng hóa theo chuỗi giá trị; phải có sự tham gia của cấp xã, cấp huyện để hỗ trợ từ khi hình thành ý tưởng, xây dựng và triển khai phương án kinh doanh, hỗ trợ chủ thể tiếp cận tín dụng, ứng dụng khoa học công nghệ, đào tạo nghề... để các chủ thể nâng cao năng lực, phát triển sản phẩm OCOP.

b) Các sản phẩm OCOP đã hình thành và sản phẩm đã được đánh giá, phân hạng OCOP: Tập trung vào hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ các chủ thể phát triển thị trường, kênh phân phối sản phẩm OCOP.

3. Tổ chức Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện, tỉnh

a) Căn cứ vào số lượng hồ sơ đăng ký, đặc điểm về thời vụ của sản phẩm các địa phương có thể tổ chức Hội đồng đánh giá, phân hạng thường xuyên. Hoạt động đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP phải căn cứ vào yêu cầu đối với các chỉ tiêu tối thiểu phải đạt theo phân hạng sao được quy định tại Quyết định số 781/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Để tạo điều kiện thuận lợi, giảm tối thiểu chi phí trong chuẩn bị hồ sơ đánh giá sản phẩm OCOP, đề nghị các địa phương hướng dẫn các chủ thể: Hồ sơ cung cấp cho thành viên Hội đồng OCOP các cấp gồm các tài liệu theo quy định tại Mục 3, Phụ lục II, Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ; các hồ sơ khác (tài liệu minh chứng bổ sung,...) chuẩn bị 01 bộ đầy đủ để các thành viên Hội đồng kiểm chứng tại các buổi họp (trong trường hợp cần thiết và nếu có yêu cầu)./.